DANH MỤC THÔNG TIN THỐNG KÊ VIỆT NAM THẾ KỶ XX

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
PHẦN 1: SỐ LIỆU THỐNG KÊ VIỆT NAM 1901 - 1954		
1.1. Dân số		
1.1.1. Dân số phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn, 1921 - 1951	Thành thị, nông thôn	1921-1951
1.1.2. Dân số phân theo địa phương, 1921 - 1943	Tỉnh, thành phố	1921-1943
1.1.3. Dân số Việt Nam năm 1921 phân theo giới tính	Giới tính	
1.1.4. Cơ cấu dân số năm 1921 phân theo giới tính	Giới tính	
1.1.5. Dân số năm 1943 phân theo các nhóm dân tộc	Nhóm dân tộc	
1.1.6. Cơ cấu dân số năm 1943 phân theo các nhóm dân tộc	Nhóm dân tộc	
1.2. Nông nghiệp và lâm nghiệp		
1.2.1. Diện tích lúa phân theo địa phương, 1921 - 1944	Tỉnh, thành phố	1921 - 1944
1.2.2. Năng suất lúa phân theo địa phương, 1921 - 1944	Tỉnh, thành phố	1921 - 1944
1.2.3. Sản lượng lúa phân theo địa phương, 1921 - 1944	Tỉnh, thành phố	1921 - 1944
1.2.4. Sản lượng lúa bình quân đầu người phân theo địa phương, 1921 - 1944	Tỉnh, thành phố	1921 - 1944
1.2.5. Diện tích và sản lượng lúa của một số địa phương miền Trung, 1952 - 1954	Tỉnh, thành phố	1952 - 1954
1.2.6. Diện tích lúa của một số địa phương miền Nam, 1939 - 1953	Tỉnh, thành phố	1939 - 1953
1.2.7. Năng suất lúa của một số địa phương miền Nam, 1939 - 1953	Tỉnh, thành phố	1939 - 1953
1.2.8. Sản lượng lúa của một số địa phương miền Nam, 1939 - 1953	Tỉnh, thành phố	1939 - 1953
1.2.9. Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây công nghiệp cả nước, 1935 - 1944	Diện tích, năng suất và sản lượng	1935 - 1944
1.2.10. Diện tích cây công nghiệp phân theo địa phương, 1942 - 1944	Tỉnh, thành phố	1942 - 1944
1.2.11. Sản lượng cây công nghiệp phân theo địa phương, 1942 - 1944	Tỉnh, thành phố	1942 - 1944
1.2.12. Diện tích một số cây trồng chủ yếu ở vùng địch tạm chiếm của miền Bắc, 1949 - 1953		1949 - 1953
1.2.13. Sản lượng một số cây trồng chủ yếu ở vùng địch tạm chiếm của miền Bắc, 1949 - 1953		1949 - 1953

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
1.2.14. Diện tích một số cây trồng chủ yếu ở vùng địch tạm chiếm của miền Trung, 1952 - 1954		1952 - 1954
1.2.15. Diện tích một số cây trồng chủ yếu của miền Nam, 1949 - 1954		1949 - 1954
1.2.16. Năng suất một số cây trồng chủ yếu của miền Nam, 1949 - 1954		1949 - 1954
1.2.17. Sản lượng một số cây trồng chủ yếu của miền Nam, 1949 - 1954		1949 - 1954
1.2.18. Số lượng trâu, bò và lợn của cả nước, 1901 - 1950	Trâu, bò, lợn	1901 - 1950
1.2.19. Sản lượng gỗ khai thác của miền Bắc, 1928 - 1933		1928 - 1933
1.2.20. Sản lượng gỗ khai thác của miền Trung, 1928 - 1933		1928 - 1933
1.2.21. Sản lượng gỗ khai thác của miền Nam, 1928 - 1933		1928 - 1933
1.3. Công nghiệp		
1.3.1. Sản lượng sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu, 1913 - 1954	Sản lượng, Chỉ số phát triển, Sản phẩm công nghiệp chủ yếu	1913 - 1954
1.3.2. Tiêu dùng một số sản phẩm công nghiệp, 1913 - 1954		1913 - 1954
1.4. Thương mại và Giá cả		
1.4.1. Chỉ số giá tiêu dùng phân theo nhóm dân cư (Trung bình thời kỳ 1910 - 1914 = 100), 1913 - 1946	Nhóm dân cư	1913 - 1946
1.4.2. Chỉ số giá tiêu dùng tại Hà Nội phân theo nhóm dân cư (1925 = 100), 1925 - 1946	Nhóm dân cư	1925 - 1946
1.4.3. Chỉ số giá tiêu dùng tại Hà Nội phân theo nhóm dân cư và phân theo nhóm hàng hoá, dịch vụ (6 tháng đầu năm 1939 = 100), 1939 - 1952	Nhóm dân cư và nhóm hàng hoá, dịch vụ	1939 - 1952
1.4.4. Chỉ số giá tiêu dùng tại Sài Gòn phân theo nhóm dân cư (1925 = 100), 1925 - 1946	Nhóm dân cư	1925 - 1946
1.4.5. Chỉ số giá tiêu dùng tại Sài Gòn phân theo nhóm dân cư (6 tháng đầu năm 1939 = 100), 1939 - 1952	Nhóm dân cư	1939 - 1952
1.4.6. Giá bán lẻ tháng 12 hàng năm theo tiền Đông Dương tại Hà Nội, 1947 - 1953	Mặt hàng	1947 - 1953
1.4.7. Giá bán buôn một số mặt hàng tại Sài Gòn, 1913 - 1946	Mặt hàng	1913 - 1946

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
1.4.8. Giá bán lẻ tháng 12 hàng năm theo tiền Đông Dương tại Sài Gòn, 1947 - 1954	Mặt hàng	1947 - 1954
1.4.9. Tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu, 1901 - 1954	Nhập khẩu, xuất khẩu, cân đối, theo đồng Đông Dương và đồng Frăng	1901 - 1954
1.4.10. Chỉ số khối lượng và chỉ số giá trị xuất, nhập khẩu, 1925 - 1954	Nhập khẩu, xuất khẩu	1925 - 1954
1.4.11. Trị giá xuất khẩu phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1913 - 1954	Nước và vùng lãnh thổ	1913 - 1954
1.4.12. Cơ cấu trị giá xuất khẩu phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1913 - 1954	Nước và vùng lãnh thổ	1913 - 1954
1.4.13. Trị giá nhập khẩu phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1913 - 1954	Nước và vùng lãnh thổ	1913 - 1954
1.4.14. Cơ cấu trị giá nhập khẩu phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1913 - 1954	Nước và vùng lãnh thổ	1913 - 1954
1.4.15. Cân đối thương mại theo nước và vùng lãnh thổ, 1913 - 1954	Nước và vùng lãnh thổ	1913 - 1954
1.4.16. Khối lượng xuất khẩu của một số mặt hàng chủ yếu, 1913 - 1954		1913 - 1954
1.4.17. Trị giá xuất khẩu của một số mặt hàng chủ yếu, 1933 - 1954		1933 - 1954
1.4.18. Tỷ trọng trị giá xuất khẩu của một số mặt hàng chủ yếu, 1913 - 1932		1913 - 1932
1.4.19. Khối lượng gạo xuất khẩu phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1913 - 1954	Nước và vùng lãnh thổ	1913 - 1954
1.4.20. Trị giá xuất khẩu gạo phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1913 - 1954	Nước và vùng lãnh thổ	1913 - 1954
1.4.21. Khối lượng nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu, 1913 - 1954		1913 - 1954
1.4.22. Trị giá nhập khẩu của một số mặt hàng chủ yếu, 1933 - 1954		1933 - 1954
1.4.23. Tỷ trọng trị giá nhập khẩu của một số mặt hàng chủ yếu, 1913 - 1932		1913 - 1932
1.5. Giáo dục và Y tế		
1.5.1. Số người đi học, 1932 - 1950	Phổ thông, Trung học chuyên nghiệp, Đại học	1932 - 1950
1.5.2. Số trường phổ thông, 1932 - 1950	Tiểu học, THCS, THPT	1932 - 1950
1.5.3. Số giáo viên phổ thông, 1932 - 1950	Tiểu học, THCS, THPT	1932 - 1950
1.5.4. Số học sinh phổ thông, 1932 - 1952	Tiểu học, THCS, THPT	1932 - 1952
1.5.5. Số nữ học sinh phổ thông, 1932 - 1950	Tiểu học, THCS, THPT	1932 - 1950
1.5.6. Số giáo viên và học sinh trung học chuyên nghiệp, 1932 - 1955		1932 - 1955

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
1.5.7. Số giáo viên và sinh viên trường Đại học Hà Nội, 1919 – 1952		1919 – 1952
1.5.8. Số sinh viên và học sinh có đến cuối năm học, 1953 - 1955	Đại học (ĐH VN, ĐH khác), Giáo dục chuyên nghiệp (Công lập, tư thục), THPT, Tiểu học (GD VN, Pháp, Trung)	1953 - 1955
1.5.9. Số cơ sở chữa bệnh có đến cuối năm, 1930 - 1950	Bệnh viện, Phòng y tế, Bệnh xá, nhà thương, Nhà hộ sinh, Cơ sở chuyên khoa	1930 - 1950
1.5.10. Tổng số giường bệnh, 1930 - 1950	Bệnh viện, bệnh xá; Trạm y tế, hộ sinh xã	1930 - 1950
1.5.11. Số cơ sở chữa bệnh hiện có đến 31 tháng 12 hàng năm, 1952 - 1954	Cơ sở chữa bệnh	1952 - 1954
1.5.12. Số giường bệnh có đến 31 tháng 12 hàng năm, 1952 - 1954	Cơ sở chữa bệnh	1952 - 1954
1.5.13. Số cán bộ ngành y và ngành dược, 1930 - 1950	Bác sĩ; Y sĩ; Dược sĩ cao và trung cấp; Y tá; Nữ hộ sinh; Bác sĩ, y sĩ trên 1 vạn dân	1930 - 1950
1.5.14. Hoạt động của các bệnh viện, 1952 - 1954	Các hoạt động của bệnh viện	1952 - 1954
1.5.15. Số người đến khám bệnh trong các cơ sở y tế công phân theo nhóm bệnh, 1952 - 1954	Nhóm bệnh	1952 - 1954
1.5.16. Số bệnh nhân điều trị trong các cơ sở y tế công phân theo nhóm bệnh, 1952 - 1954	Nhóm bệnh	1952 - 1954
PHẦN 2: SỐ LIỆU THỐNG KÊ MIỀN BẮC 1955 - 1975		
2.1. Dân số và Lao động		
2.1.1. Dân số trung bình của miền Bắc phân theo thành thị, nông thôn, 1955 - 1975	Thành thị, nông thôn	1955 - 1975
2.1.2. Dân số trung bình của miền Bắc phân theo giới tính, 1960 - 1975	Giới tính	1960 - 1975
2.1.3. Dân số trung bình của miền Bắc phân theo nông nghiệp và phi nông nghiệp, 1960 - 1975	Nông nghiệp, phi nông nghiệp	1960 - 1975

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.1.4. Dân số miền Bắc tại thời điểm 1/3/1960 phân theo dân tộc và phân theo giới tính	Dân tộc, giới tính	
2.1.5. Dân số miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1974	Tỉnh, thành phố	1960 - 1974
2.1.6. Lao động trong độ tuổi của miền Bắc phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn, 1960 - 1975	Giới tính; thành thị, nông thôn	1960 - 1975
2.1.7. Lao động trong khu vực Nhà nước của miền Bắc phân theo ngành kinh tế, 1955 - 1975	Ngành kinh tế	1955 - 1975
2.1.8. Cán bộ đại học và trên đại học của miền Bắc phân theo ngành kinh tế, 1965 - 1975	Ngành kinh tế	1965 - 1975
2.1.9. Cán bộ trung học chuyên nghiệp của miền Bắc phân theo ngành kinh tế, 1965 - 1975	Ngành kinh tế	1965 - 1975
2.1.10. Công nhân kỹ thuật của miền Bắc phân theo ngành kinh tế, 1965 - 1975	Ngành kinh tế	1965 - 1975
2.2. Nông nghiệp và Lâm nghiệp		
2.2.1. Một số chỉ tiêu chính về phát triển nông nghiệp miền Bắc, 1960 - 1975		1960 - 1975
2.2.2. Một số chỉ tiêu chủ yếu về hợp tác hoá nông nghiệp miền Bắc, 1958 - 1975		1958 - 1975
2.2.3. Số hợp tác xã và số hộ xã viên miền Bắc, 1958 - 1975	Bậc cao, Bậc thấp	1958 - 1975
2.2.4. Lao động trong độ tuổi làm việc trong ngành nông nghiệp miền Bắc, 1960 - 1975	Nhà nước, Tập thể, Cá thể	1960 - 1975
2.2.5. Giá trị tài sản cố định và tài sản lưu động trong nông nghiệp miền Bắc, 1960 - 1975	Nhà nước; Hợp tác xã và nông dân cá thể	1960 - 1975
2.2.6. Một số chỉ tiêu bình quân về vốn và giá trị tài sản cố định trong hợp tác xã nông nghiệp miền Bắc, 1960 - 1975	Vốn bình quân một hợp tác xã (Tổng, Vốn tự có); Giá trị tài sản cố ssinhj bình quân một HTX, một ha đất canh tác, một lao động	1960 - 1975
2.2.7. Điện và máy phục vụ nông nghiệp miền Bắc, 1965 - 1975	Điện và các loại máy phục vụ nông nghiệp	1965 - 1975

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.2.8. Trạm, đội máy kéo Nhà nước phục vụ nông nghiệp miền Bắc, 1960 – 1975		1960 - 1975
2.2.9. Máy phát lực và máy công tác của hợp tác xã nông nghiệp miền Bắc, 1966 - 1975		1966 - 1975
2.2.10. Máy phát lực và máy công tác năm 1975 của hợp tác xã nông nghiệp miền Bắc phân theo địa phương	Tỉnh, thành phố	
2.2.11. Diện tích gieo trồng bình quân một trâu, bò kéo của miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.12. Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp miền Bắc theo giá cố định 1970, 1955 - 1975	Nông nghiệp (Trồng trọt, Chăn nuôi); Sản xuất khác của nông dân	1955 - 1975
2.2.13. Chỉ số phát triển giá trị tổng sản lượng nông nghiệp miền Bắc theo giá cố định 1970 (Năm trước = 100), 1956 - 1975	Nông nghiệp (Trồng trọt, Chăn nuôi); Sản xuất khác của nông dân	1956 - 1975
2.2.14. Giá trị tổng sản lượng trồng trọt miền Bắc theo giá cố định 1970, 1960 - 1975	Các loại cây trồng	1960 - 1975
2.2.15. Diện tích các loại cây trồng của miền Bắc, 1955 - 1975	Các loại cây trồng (Cây hàng năm, Cây lâu năm)	1955 - 1975
2.2.16. Diện tích gieo trồng cây lương thực miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.17. Sản lượng lương thực quy thóc của miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.2.18. Sản lượng lương thực quy thóc của miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.19. Diện tích lúa miền Bắc, 1955 - 1975	Lúa đông xuân, lúa hè thu, lúa mùa	1955 - 1975
2.2.20. Năng suất lúa miền Bắc, 1955 - 1975	Lúa đông xuân, lúa hè thu, lúa mùa	1955 - 1975
2.2.21. Sản lượng lúa miền Bắc, 1955 - 1975	Lúa đông xuân, lúa hè thu, lúa mùa	1955 - 1975
2.2.22. Diện tích lúa miền Bắc phân theo địa phương, 1960 – 1975	Tỉnh, thành phố	1960 – 1975
2.2.23. Năng suất lúa miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 – 1975

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.2.24. Sản lượng lúa miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 – 1975
2.2.25. Diện tích lúa đông xuân miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 – 1975
2.2.26. Năng suất lúa đông xuân miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 – 1975
2.2.27. Sản lượng lúa đông xuân miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 – 1975
2.2.28. Diện tích lúa mùa miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 – 1975
2.2.29. Năng suất lúa mùa miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 – 1975
2.2.30. Sản lượng lúa mùa miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 – 1975
2.2.31. Số huyện và số hợp tác xã miền Bắc đạt năng suất bình quân 5 tấn thóc trở lên trên 1 ha ruộng 2 vụ lúa, 1965 - 1975	Huyện, Hợp tác xã	1965 - 1975
2.2.32. Diện tích cây màu lương thực miền Bắc, 1955 - 1975	Các loại cây màu lương thực	1955 - 1975
2.2.33. Năng suất cây màu lương thực miền Bắc, 1955 - 1975	Các loại cây màu lương thực	1955 - 1975
2.2.34. Sản lượng màu lương thực miền Bắc, 1955 - 1975	Các loại cây màu lương thực	1955 - 1975
2.2.35. Diện tích cây màu lương thực miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.36. Sản lượng màu lương thực quy thóc của miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.37. Diện tích ngô của miền Bắc phân theo địa phương, 1960 – 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.38. Năng suất ngô của miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.39. Sản lượng ngô của miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.40. Diện tích khoai lang của miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.41. Năng suất khoai lang của miền Bắc phân theo địa phương, 1960 – 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.42. Sản lượng khoai lang của miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.43. Diện tích sản của miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.44. Năng suất sắn của miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.45. Sản lượng sản của miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.46. Diện tích, năng suất, sản lượng rau, đậu của miền Bắc, 1955 - 1975	Rau các loại (tính cả	1955 - 1975

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
	khoai tây), Đậu các loại (không tính đậu tương)	
2.2.47. Diện tích cây công nghiệp hàng năm của miền Bắc, 1955 - 1975	Cây công nghiệp hàng năm	1955 - 1975
2.2.48. Năng suất cây công nghiệp hàng năm của miền Bắc, 1955 - 1975	Cây công nghiệp hàng năm	1955 - 1975
2.2.49. Sản lượng cây công nghiệp hàng năm của miền Bắc, 1955 - 1975	Cây công nghiệp hàng năm	1955 - 1975
2.2.50. Diện tích cây công nghiệp hàng năm của miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.51. Diện tích cây công nghiệp lâu năm của miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.2.52. Sản lượng cây công nghiệp lâu năm của miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.2.53. Giá trị tổng sản lượng chăn nuôi miền Bắc theo giá cố định năm 1970, 1960 – 1975	Gia súc, Gia cầm, Súc vật khác, Sản phẩm chăn nuôi khác, Thủy sản nuôi trồng	1960 - 1975
2.2.54. Số lượng gia súc, gia cầm miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.2.55. Số lượng trâu của miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.2.56. Số lượng trâu của miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.57. Số lượng bò của miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.2.58. Số lượng bò của miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.59. Số lượng trâu, bò cày kéo của miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.60. Số lợn của miền Bắc, 1955 - 1975	Số lợn hai tháng tuổi trở lên, Số lợn dưới hai tháng tuổi	1955 - 1975
2.2.61. Số lợn 2 tháng tuổi trở lên của miền Bắc phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.62. Số lợn 2 tháng tuổi trở lên của các hợp tác xã nông nghiệp miền Bắc phân theo địa phương, 1970 - 1974	Tỉnh, thành phố	1970 - 1974
2.2.63. Nông sản chủ yếu của miền Bắc cung cấp cho Nhà nước, 1960 - 1975		1960 - 1975

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.2.64. Lương thực miền Bắc cung cấp cho Nhà nước phân theo hình thức huy động, 1955 - 1975	Hình thức huy động	1955 - 1975
2.2.65. Lương thực miền Bắc cung cấp cho Nhà nước phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.66. Thóc miền Bắc cung cấp cho Nhà nước phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.2.67. Thịt lợn miền Bắc cung cấp cho Nhà nước phân theo địa phương, 1965 - 1975	Tỉnh, thành phố	
2.2.68. Một số chỉ tiêu chính của nông trường quốc doanh miền Bắc, 1960 - 1975		1960 - 1975
2.2.69. Diện tích một số cây trồng chủ yếu của nông trường quốc doanh miền Bắc, 1960 - 1975		1960 - 1975
2.2.70. Năng suất một số cây trồng chủ yếu của nông trường quốc doanh miền Bắc, 1960 - 1975		1960 - 1975
2.2.71. Sản lượng một số cây trồng chủ yếu của nông trường quốc doanh miền Bắc, 1960 - 1975		1960 - 1975
2.2.72. Chăn nuôi của nông trường quốc doanh miền Bắc, 1960 - 1975		1960 - 1975
2.2.73. Một số sản phẩm chủ yếu của nông trường quốc doanh miền Bắc giao nộp cho Nhà nước, 1960 - 1975		1960 - 1975
2.2.74. Giá thành một số sản phẩm của nông trường quốc doanh miền Bắc, 1960 - 1975		1960 - 1975
2.2.75. Sử dụng thời gian lao động trong hợp tác xã nông nghiệp miền Bắc, 1971 - 1975		1971 - 1975
2.2.76. Phân bổ ngày công trong hợp tác xã nông nghiệp miền Bắc, 1960 - 1975	Loại công việc (Trực tiếp sản xuất, Gián tiếp Công việc khác)	1960 - 1975
2.2.77. Chi phí lao động thực tế cho sản xuất lúa ở miền Bắc, 1971 - 1975	Lúa mùa, Lúa đông xuân	1971 - 1975
2.2.78. Tỷ lệ thu nhập, chi phí và phân phối trong hợp tác xã nông nghiệp miền Bắc, 1960 - 1975	Nguồn thu, Khoản chi	1960 - 1975

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.2.79. Rừng trồng tập trung của nông trường quốc doanh miền Bắc, 1955 - 1975	Cấp quản lý	1955 - 1975
2.2.80. Các chỉ tiêu chăm sóc và tu bổ rừng gỗ của miền Bắc, 1961 - 1975		1961 - 1975
2.2.81. Diện tích rừng miền Bắc bị cháy, 1962 - 1975	Loại rừng (Rừng gỗ, Rừng tre nứa, Rừng trồng)	1962 - 1975
2.2.82. Sản lượng khai thác một số lâm sản chủ yếu của miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.2.83. Sản lượng gỗ cây khai thác của miền Bắc phân theo cấp quản lý, 1955 - 1975	Cấp quản lý	1955 - 1975
2.2.84. Tỷ trọng các nhóm gỗ cây khai thác của miền Bắc, 1964 - 1975		1964 - 1975
2.2.85. Gỗ xẻ của miền Bắc phân theo cấp quản lý, 1959 - 1975	Cấp quản lý	1959 - 1975
2.2.86. Sản lượng củi khai thác của miền Bắc phân theo cấp quản lý, 1955 - 1975	Cấp quản lý	1955 - 1975
2.2.87. Sản lượng củi khai thác của miền Bắc phân theo quý, 1955 - 1975	Quý	1955 - 1975
2.2.88. Sản lượng tre khai thác của miền Bắc phân theo cấp quản lý, 1955 - 1975	Cấp quản lý	1955 - 1975
2.2.89. Sản lượng tre khai thác của miền Bắc phân theo quý, 1955 - 1975	Quý	1955 - 1975
2.2.90. Sản lượng nứa hàng khai thác của miền Bắc phân theo cấp quản lý, 1955 - 1975	Cấp quản lý	1955 - 1975
2.2.91. Sản lượng nứa hàng khai thác của miền Bắc phân theo quý, 1955 - 1975	Quý	1955 - 1975
2.2.92. Sản lượng nứa giấy khai thác của miền Bắc phân theo cấp quản lý, 1961 - 1975	Cấp quản lý	1961 - 1975
2.2.93. Sản phẩm chế biến và đặc sản khai thác từ rừng miền Bắc, 1962 - 1975		1962 - 1975
2.2.94. Vốn đầu tư trồng, tu bổ và chăm sóc rừng miền Bắc, 1961 - 1975	Cấp quản lý	1961 - 1975
2.2.95. Vốn đầu tư vào ngành lâm nghiệp miền Bắc do Trung ương quản lý, 1964 - 1975	Trồng rừng, Tu bổ rừng, Chăm sóc rừng	1964 - 1975
2.2.96. Cung ứng gỗ của miền Bắc phân theo cấp quản lý, 1955 - 1975	Cấp quản lý	1955 - 1975
2.2.97. Cung ứng gỗ của miền Bắc phân theo mục đích sử dụng, 1961 - 1975	Mục đích sử dụng	1961 - 1975
2.2.98. Cung ứng các loại lâm sản khác của miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.3. Công nghiệp		
2.3.1- Số lao động sản xuất công nghiệp miền Bắc phân theo thành phần kinh tế, 1960 - 1975	Thành phần kinh tế	1960 - 1975

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.3.2- Cơ cấu lao động sản xuất công nghiệp miền Bắc phân theo thành phần kinh tế, 1961 - 1975	Thành phần kinh tế	1961 - 1975
2.3.3- Số lao động sản xuất công nghiệp khu vực Nhà nước và công tư hợp doanh miền Bắc phân theo cấp quản lý và phân theo ngành công nghiệp, 1955 - 1974	Cấp quản lý, ngành công nghiệp	1955 - 1974
2.3.4- Số doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước, công ty hợp doanh và HTX tiểu thủ công nghiệp miền Bắc, 1955 - 1975	Thành phần kinh tế	1955 - 1975
2.3.5- Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp Nhà nước và công tư hợp doanh miền Bắc phân theo ngành công nghiệp, 1955 - 1975	Ngành công nghiệp	1955 - 1975
2.3.6- Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp Nhà nước và Công ty hợp doanh miền Bắc phân theo địa phương, 1955 - 1974	Tỉnh, thành phố	1955 - 1974
2.3.7- Số doanh nghiệp công nghiệp miền Bắc do Trung ương quản lý phân theo quy mô lao động, 1960 - 1974	Quy mô lao động	1960 - 1974
2.3.8- Số doanh nghiệp Nhà nước, Công tư hợp doanh miền Bắc do địa phương quản lý phân theo quy mô lao động và phân theo ngành công nghiệp, 1970 - 1974	Quy mô lao động, ngành công nghiệp	1970 - 1974
2.3.9- Cán bộ kỹ thuật và quản lý trong công nghiệp Nhà nước và công tư hợp doanh miền Bắc, 1965 - 1975	Trình độ, Chuyên môn, Cấp quản lý	1965 - 1975
2.3.10- Vốn đầu tư XDCB của ngành công nghiệp miền Bắc phân theo nhóm A, B và phân theo cấp quản lý, 1960 - 1975	Nhóm A, B, Cấp quản lý	1960 - 1975
2.3.11- Vốn đầu tư XDCB của ngành công nghiệp miền Bắc phân theo ngành công nghiệp, 1965 - 1975	Ngành công nghiệp	1965 - 1975
2.3.12- Cơ cấu vốn đầu tư XDCB của ngành công nghiệp miền Bắc phân theo ngành Công nghiệp, 1965 - 1975	Ngành công nghiệp	1965 - 1975
2.3.13- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp miền Bắc theo giá cố định phân theo cấp quản lý và phân theo nhóm B, 1955 - 1975	Cấp quản lý, Nhóm B	1955 - 1975
2.3.14- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp miền Bắc theo giá cố định phân theo thành phần kinh tế, 1955 - 1975	Thành phần kinh tế	1955 - 1975

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.3.15- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp miền Bắc theo giá cố định năm 1961 và giá cố định 1970 phân theo cấp quản lý và phân theo ngành công nghiệp, 1955 - 1975	Cấp quản lý, ngành công nghiệp	1955 - 1975
2.3.16- Tốc độ tăng bình quân hàng năm giá trị tổng sản lượng công nghiệp của miền Bắc theo giá cố định 1961 và 1970, 1955 - 1974	Nhóm A/B, Cấp quản lý, Ngành công nghiệp	1955 - 1974
2.3.17- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp miền Bắc theo giá cố định 1970 phân theo địa phương, 1970 - 1974	Tỉnh, thành phố, Cấp quản lý	1970 - 1974
2.3.18- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp Trung ương của miền Bắc theo giá cố định 1961 và 1970 phân theo cơ quan quản lý, 1955 - 1974	Cơ quan quản lý	1955 - 1974
2.3.19- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương miền Bắc theo giá cố định 1961 và 1970 địa phương quản lý phân theo địa phương, 1955 - 1974	Tỉnh, thành phố	1955 - 1974
2.3.20- Giá trị tổng sản lượng tiểu thủ công nghiệp miền Bắc theo giá cố định 1961 và 1970 phân theo ngành công nghiệp, 1960 - 1974	Ngành công nghiệp	1960 - 1974
2.3.21- Giá trị tổng sản lượng tiểu thủ công nghiệp miền Bắc theo giá cố định 1970 phân theo địa phương, 1970 - 1974	Tỉnh, thành phố	
2.3.22- Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.3.23- Một số chỉ tiêu tổng hợp ngành luyện kim đen miền Bắc, 1957 - 1974		1957 - 1974
2.3.24- Một số chỉ tiêu tổng hợp ngành luyện kim màu miền Bắc, 1955 - 1974		1955 - 1974
2.3.25- Một số chỉ tiêu tổng hợp ngành cơ khí miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.3.26- Giá trị tổng sản lượng ngành cơ khí miền Bắc theo giá cố định 1961 và 1970 phân theo địa phương, 1965 - 1973	Tỉnh, thành phố	1965 - 1973
2.3.27- Giá trị tổng sản lượng ngành cơ khí miền Bắc theo giá cố định 1970 do Trung ương quản lý phân theo cơ quan quản lý, 1971 - 1974	Cơ quan quản lý	1971 - 1974
2.3.28- Một số chỉ tiêu tổng hợp ngành hoá chất miền Bắc, 1955 - 1974	Cấp quản lý	1955 - 1974
2.3.29- Số công nhân sản xuất công nghiệp của ngành hoá chất miền Bắc phân theo địa phương, 1965 - 1974	Tỉnh, thành phố	1965 - 1974
2.3.30- Giá trị tổng sản lượng ngành hoá chất miền Bắc do Trung ương quản lý theo giá cố định 1970 phân theo cơ quan quản lý, 1971 - 1974	Cơ quan quản lý	1971 - 1974

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.3.31- Một số chỉ tiêu tổng hợp ngành sản xuất vật liệu xây dựng miền Bắc, 1955 - 1974		1955 - 1974
2.3.32- Số công nhân sản xuất công nghiệp của ngành VLXD miền Bắc phân theo địa phương, 1965 - 1974	Tỉnh, thành phố	1965 - 1974
2.3.33- Giá trị tổng sản lượng ngành VLXD miền Bắc theo giá cố định 1961 và 1970 phân theo địa phương, 1965 - 1974	Tỉnh, thành phố	1965 - 1974
2.3.34- Giá trị tổng sản lượng ngành VLXD miền Bắc do Trung ương quản lý theo giá cố định 1970 phân theo cơ quan quản lý, 1971 - 1974	Cơ quan quản lý	1971 - 1974
2.3.35- Sản lượng gạch miền Bắc sản xuất phân theo địa phương, 1964 - 1975	Tỉnh, thành phố	1964 - 1975
2.3.36- Sản lượng ngói miền Bắc sản xuất phân theo địa phương, 1964 - 1975	Tỉnh, thành phố	1964 - 1975
2.3.37- Một số chỉ tiêu tổng hợp ngành khai thác, chế biến gỗ miền Bắc, 1955 - 1974		1955 - 1974
2.3.38- Số lao động bình quân của ngành khai thác, chế biến gỗ miền Bắc phân theo địa phương, 1965 - 1974	Tỉnh, thành phố	1965 - 1974
2.3.39- Giá trị tổng sản lượng ngành khai thác, chế biến gỗ miền Bắc do Trung ương quản lý theo giá cố định 1970 phân theo cơ quan quản lý, 1971 - 1974	Cơ quan quản lý	1971 - 1974
2.3.40- Giá trị tổng sản lượng ngành khai thác, chế biến gỗ miền Bắc theo giá cố định 1961 và 170 phân theo địa phương, 1965 - 1975	Tỉnh, thành phố	1965 - 1975
2.3.41- Sản lượng giấy bìa miền Bắc phân theo địa phương, 1964 - 1974	Tỉnh, thành phố	1964 - 1974
2.3.42- Một số chỉ tiêu tổng hợp ngành sành, sứ, thuỷ tinh miền Bắc, 1960 - 1974		1960 - 1974
2.4. Đầu tư và Xây dựng		
2.4.1- Một số chỉ tiêu tổng hợp của ngành xây dựng miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.4.2- Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước ở miền Bắc theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế, 1955 - 1975	Ngành kinh tế	1955 - 1975
2.4.3- Cơ cấu vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước ở miền Bắc theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế, 1955 - 1975	Ngành kinh tế	1955 - 1975
2.4.4- Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước trong công nghiệp miền Bắc theo giá thực tế, 1955 - 1975	Ngành công nghiệp	1955 - 1975

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.4.5- Cơ cấu vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước trong công nghiệp miền Bắc theo giá thực tế, 1955 - 1975	Ngành công nghiệp	1955 - 1975
2.4.6- Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước trong nông, lâm nghiệp miền Bắc theo giá thực tế, 1955 - 1975	Nông nghiệp (Nông trường quốc doanh, Thủy lợi, Trạm trại), Lâm nghiệp	1955 - 1975
2.4.7- Cơ cấu vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước trong nông, lâm nghiệp miền Bắc theo giá thực tế, 1955 - 1975	Nông nghiệp (Nông trường quốc doanh, Thủy lợi, Trạm trại), Lâm nghiệp	1955 - 1975
2.4.8- Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước trong ngành giao thông vận tải, bưu điện miền Bắc theo giá thực tế, 1955 - 1975	Giao thông (Đường sắt, Đường bộ, Đường thủy), Bưu điện	1955 - 1975
2.4.9- Cơ cấu vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước trong ngành giao thông vận tải, bưu điện miền Bắc theo giá thực tế, 1955 - 1975	Giao thông (Đường sắt, Đường bộ, Đường thủy), Bưu điện	1955 - 1975
2.4.10- Giá trị tài sản cố định mới tăng của miền Bắc theo giá thực tế phân theo cấp quản lý, 1955 - 1975	Cấp quản lý	1955 - 1975
2.4.11- Giá trị tài sản cố định mới tăng của miền Bắc theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế, 1955 - 1975	Ngành kinh tế	1955 - 1975
2.4.12- Cơ cấu giá trị tài sản cố định mới tăng của miền Bắc theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế, 1955 - 1975	Ngành kinh tế	1955 - 1975
2.4.13- Lao động của ngành xây dựng miền Bắc phân theo cấp quản lý, 1955 - 1975	Cấp quản lý	1955 - 1975
2.4.14- Số người có trình độ đại học, trên đại học, trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật làm việc trong ngành xây dựng miền Bắc, 1965 - 1975	Cấp quản lý, Trình độ đào tạo	1965 - 1975
2.4.15- Năng suất lao động theo giá thực tế và ngày công làm việc bình quân của một công nhân xây dựng miền Bắc, 1971 - 1975	Cơ quan quản lý	1971 - 1975
2.5. Thương mại và Giá cả		

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.5.1- Mạng lưới bán lẻ và lao động của thương nghiệp Nhà nước và hợp tác xã mua bán miền Bắc, 1960 - 1975		
2.5.2- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của miền Bắc, 1955 - 1975	Thương nghiệp thuần túy, Ăn uống công cộng	1955 - 1975
2.5.3- Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của miền Bắc, 1955 - 1975	Thương nghiệp thuần túy, Ăn uống công cộng	1955 - 1975
2.5.4- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của miền Bắc phân theo thành phần kinh tế, 1955 - 1975	Thành phần kinh tế (Thị trường XHCN, Thị trường tự do)	1955 - 1975
2.5.5- Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của miền Bắc phân theo thành phần kinh tế, 1955 - 1975	Thành phần kinh tế (Thị trường XHCN, Thị trường tự do)	1955 - 1975
2.5.6- Tổng mức bán lẻ của thương nghiệp thuần tuý miền Bắc phân theo thành phần kinh tế, 1955 - 1975	Thành phần kinh tế (Thị trường XHCN, Thị trường tự do)	1955 - 1975
2.5.7- Cơ cấu tổng mức bán lẻ của thương nghiệp thuần tuý miền Bắc phân theo thành phần kinh tế, 1955 - 1975	Thành phần kinh tế (Thị trường XHCN, Thị trường tự do)	1955 - 1975
2.5.8- Tổng mức bán lẻ của ngành ăn uống công cộng của miền Bắc phân theo thành phần kinh tế, 1958 - 1975	Thành phần kinh tế (Thị trường XHCN, Thị trường tự do)	1958 - 1975
2.5.9- Cơ cấu tổng mức bán lẻ của ngành ăn uống công cộng miền Bắc phân theo thành phần kinh tế, 1958 - 1975	Thành phần kinh tế (Thị trường XHCN, Thị trường tự do)	1958 - 1975
2.5.10- Một số mặt hàng chủ yếu do thương nghiệp Nhà nước và hợp tác xã mua bán của miền Bắc bắn lẻ, 1956 - 1975		1956 - 1975
2.5.11- Lương thực quy gạo do Nhà nước bán ở miền Bắc, 1955 - 1975	Cho nhu cầu sản xuất, Nhu cầu tiêu dùng, Nhu cầu khác	1955 - 1975

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.5.12- Một số mặt hàng nông sản chủ yếu do thương nghiệp miền Bắc thu mua, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.5.13- Một số mặt hàng công nghiệp chủ yếu sản xuất trong nước do thương nghiệp Nhà nước miền Bắc thu mua, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.5.14- Khối lượng lương thực quy thóc Nhà nước đã huy động ở miền Bắc, 1955 - 1975	Thóc, Ngô	1955 - 1975
2.5.15- Chỉ số phát triển lương thực quy thóc Nhà nước huy động ở miền Bắc (Năm trước = 100), 1956 - 1975	Thóc, Ngô	1956 - 1975
2.5.16- Cơ cấu lương thực quy thóc Nhà nước huy động ở miền Bắc, 1955 - 1975	Thóc, Ngô	1955 - 1975
2.5.17- Tỷ suất phí lưu thông của thương nghiệp Nhà nước miền Bắc, 1956 - 1975	Vận chuyển, Bảo quản, thu mua, tiêu thụ, Hao hụt, Quản lý hành chính	1956 - 1975
2.5.18- Chỉ số giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ trên thị trường miền Bắc (Năm trước = 100), 1956 - 1975	Hàng lương thực, thực phẩm, Hàng tiêu dùng khác	1956 - 1975
2.5.19- Chỉ số giá thu mua nông, lâm, thuỷ sản ở miền Bắc (Năm trước = 100), 1957 - 1975	Lương thực, Cây công nghiệp, Lâm, thổ sản, Súc sản	1957 - 1975
2.5.20- Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu của miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.5.21- Chỉ số phát triển giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của miền Bắc (Năm trước = 100), 1956 - 1975		1956 - 1975
2.5.22- Trị giá xuất khẩu của miền Bắc phân theo nhóm hàng, 1955 - 1975	Nhóm hàng	1955 - 1975
2.5.23- Trị giá nhập khẩu của miền Bắc phân theo nhóm hàng, 1955 - 1975	Nhóm hàng	1955 - 1975
2.5.24- Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.5.25- Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.5.26- Trị giá xuất khẩu của miền Bắc phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1955 - 1975	Nước và vùng lãnh thổ	1955 - 1975

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.5.27- Trị giá nhập khẩu của miền Bắc phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1955 - 1975	Nước và vùng lãnh thổ	1955 - 1975
2.5.28- Trị giá xuất khẩu của miền Bắc đến một số nước và vùng lãnh thổ phân theo mặt hàng chủ yếu, 1961 - 1974	Nước và vùng lãnh thổ	1961 - 1974
2.5.29- Trị giá nhập khẩu từ một số nước và vùng lãnh thổ của miền Bắc phân theo nhóm hàng, 1958 - 1969	Nhóm hàng	1958 - 1969
2.6. Vận tải và Bưu điện		
2.6.1- Một số chỉ tiêu tổng hợp của ngành vận tải miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.6.2- Lao động của ngành vận tải miền Bắc phân theo cấp quản lý, 1960 – 1975	Cấp quản lý	1960 - 1975
2.6.3- Một số phương tiện vận tải chủ yếu của miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.6.4- Khối lượng hành khách vận chuyển của miền Bắc phân theo cấp quản lý, 1955 - 1975	Cấp quản lý	1955 - 1975
2.6.5- Khối lượng hành khách vận chuyển của miền Bắc phân theo ngành vận tải, 1955 - 1975	Ngành vận tải	1955 - 1975
2.6.6- Khối lượng hành khách luân chuyển của miền Bắc phân theo cấp quản lý, 1955 - 1975	Cấp quản lý	1955 - 1975
2.6.7- Khối lượng hành khách luân chuyển của miền Bắc phân theo ngành vận tải, 1955 - 1975	Ngành vận tải	1955 - 1975
2.6.8- Khối lượng hàng hoá vận chuyển của miền Bắc phân theo cấp quản lý, 1955 - 1975	Cấp quản lý	1955 - 1975
2.6.9- Khối lượng hàng hoá vận chuyển của miền Bắc phân theo ngành vận tải, 1955 - 1975	Ngành vận tải	1955 - 1975
2.6.10- Khối lượng hàng hoá vận chuyển của miền Bắc do địa phương quản lý phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.6.11- Khối lượng hàng hoá luân chuyển của miền Bắc phân theo cấp quản lý, 1955 - 1975	Cấp quản lý	1955 - 1975

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.6.12- Khối lượng hàng hoá vận chuyển của miền Bắc phân theo phạm vi vận chuyển và phân theo cơ giới, thô sơ, 1960 - 1975	Phạm vi vận chuyển, Cơ giới, thô sơ	1960 - 1975
2.6.13- Khối lượng vận chuyển một số loại hàng hoá chủ yếu của miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.6.14- Khối lượng hàng hoá luân chuyển của miền Bắc phân theo ngành vận tải, 1955 - 1975	Ngành vận tải	1955 - 1975
2.6.15- Khối lượng hàng hoá luân chuyển của miền Bắc do địa phương quản lý phân theo địa phương, 1960 - 1975	Tỉnh, thành phố	1960 - 1975
2.6.16- Khối lượng hàng hoá luân chuyển của miền Bắc phân theo phạm vi vận chuyển và phân theo cơ giới, thô sơ, 1960 - 1975	Phạm vi vận chuyển, Cơ giới, thô sơ	1960 - 1975
2.6.17- Độ dài vận chuyển bình quân 1 tấn hàng hoá ở miền Bắc, 1960 - 1975	Ngành vận tải	1960 - 1975
2.6.18- Khối lượng hàng hoá thông qua cảng biển miền Bắc, 1955 - 1975	Hàng xuất, Hàng nhập, Nội địa	1955 - 1975
2.6.19- Khối lượng hàng hoá thông qua các cảng biển miền Bắc do Trung ương quản lý, 1955 - 1975	Hàng xuất, Hàng nhập, Nội địa	1955 - 1975
2.6.20- Một số chỉ tiêu chủ yếu của cảng Hải Phòng, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.6.21- Một số chỉ tiêu tổng hợp của ngành bưu điện miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.6.22- Sản lượng và doanh thu bưu điện miền Bắc, 1955 – 1975		1955 - 1975
2.7. Giáo dục, Y tế, Văn hóa và Mức sống dân cư		
2.7.1- Số trường học phổ thông của miền Bắc, 1955 - 1975	Cấp học	1955 - 1975
2.7.2- Chỉ số phát triển trường học phổ thông của miền Bắc (Năm trước = 100), 1956 - 1975	Cấp học	1956 - 1975
2.7.3- Cơ cấu trường học phổ thông của miền Bắc, 1955 - 1975	Cấp học	1955 - 1975
2.7.4- Số lớp học phổ thông của miền Bắc, 1955 - 1975	Cấp học	1955 - 1975
2.7.5- Chỉ số phát triển lớp học phổ thông của miền Bắc (Năm trước = 100), 1956 - 1975	Cấp học	1956 - 1975
2.7.6- Cơ cấu lớp học phổ thông của miền Bắc, 1955 - 1975	Cấp học	1955 - 1975

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.7.7- Số học sinh phổ thông của miền Bắc, 1955 - 1975	Cấp học	1955 - 1975
2.7.8- Chỉ số phát triển học sinh phổ thông của miền Bắc (Năm trước = 100), 1956 – 1975	Cấp học	1956 - 1975
2.7.9- Cơ cấu học sinh phổ thông của miền Bắc, 1955 - 1975	Cấp học	1955 - 1975
2.7.10- Số giáo viên phổ thông của miền Bắc, 1955 - 1975	Cấp học	1955 - 1975
2.7.11- Chỉ số phát triển giáo viên phổ thông của miền Bắc (Năm trước = 100), 1956 - 1975	Cấp học	1956 - 1975
2.7.12- Cơ cấu giáo viên phổ thông của miền Bắc, 1955 - 1975	Cấp học	1955 - 1975
2.7.13- Số người đi học bổ túc văn hoá của miền Bắc, 1955 - 1975	Cấp học	1955 - 1975
2.7.14- Cơ cấu số người đi học bổ túc văn hoá của miền Bắc, 1955 - 1975	Cấp học	1955 - 1975
2.7.15- Số người đi học bổ túc văn hoá ngoài giờ làm việc của miền Bắc, 1955 - 1975	Cấp học	1955 - 1975
2.7.16- Cơ cấu số người đi học bổ túc văn hoá ngoài giờ làm việc của miền Bắc, 1955 - 1975	Cấp học	1955 - 1975
2.7.17- Một số chỉ tiêu chủ yếu phát triển giáo dục đại học của miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.7.18- Chỉ số phát triển giáo dục đại học của miền Bắc (Năm trước = 100), 1956 - 1975		1956 - 1975
2.7.19- Số giáo viên đại học của miền Bắc phân theo ngành học, 1960 - 1975	Ngành học	1960 - 1975
2.7.20- Số sinh viên các trường đại học của miền Bắc phân theo hình thức đào tạo, 1955 - 1975	Hình thức đào tạo	1955 - 1975
2.7.21- Chỉ số phát triển sinh viên các trường đại học của miền Bắc theo hình thức đào tạo (Năm trước = 100), 1956 – 1975	Hình thức đào tạo	1956 - 1975
2.7.22- Cơ cấu sinh viên các trường đại học của miền Bắc theo hình thức đào tạo, 1955 - 1975	Hình thức đào tạo	1955 - 1975
2.7.23- Một số chỉ tiêu chủ yếu phát triển giáo dục trung học chuyên nghiệp của miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.7.24- Chỉ số phát triển giáo dục trung học chuyên nghiệp của miền Bắc (Năm trước = 100), 1956 - 1975	Ngành học	1956 - 1975
2.7.25- Số giáo viên các trường trung học chuyên nghiệp của miền Bắc phân theo ngành học, 1955 - 1975	Ngành học	1955 - 1975
2.7.26- Số học sinh các trường trung học chuyên nghiệp của miền Bắc phân theo hình thức đào tạo, 1955 - 1975	Hình thức đào tạo	1955 - 1975
2.7.27- Chỉ số phát triển học sinh trung học chuyên nghiệp của miền Bắc theo hình thức đào tạo (Năm trước = 100), 1956 - 1975	Hình thức đào tạo	1956 - 1975
2.7.28- Cơ cấu học sinh các trường trung học chuyên nghiệp của miền Bắc theo hình thức đào tạo, 1955 - 1975	Hình thức đào tạo	1955 - 1975
2.7.29- Số bệnh viện, bệnh xá, nhà điều dưỡng và giường bệnh của miền Bắc, 1955 - 1975	Số cơ sở, Số giường bệnh	1955 - 1975
2.7.30- Số trạm y tế của miền Bắc, 1964 - 1975		1964 - 1975
2.7.31- Số cán bộ ngành y của miền Bắc, 1955 - 1975	Bác sĩ, Y sĩ, Y tá, Nữ hộ sinh	1955 - 1975
2.7.32- Chỉ số phát triển cán bộ ngành y của miền Bắc (Năm trước = 100), 1961 - 1975	Bác sĩ, Y sĩ, Y tá, Nữ hộ sinh	1961 - 1975
2.7.33- Số cán bộ ngành dược của miền Bắc, 1955 – 1975	Dược sĩ cao cấp, Dược sĩ trung cấp, Dược tá	1955 - 1975
2.7.34- Chi số phát triển cán bộ ngành dược của miền Bắc (Năm trước = 100), 1961 - 1975	Dược sĩ cao cấp, Dược sĩ trung cấp, Dược tá	1961 - 1975
2.7.35- Số bệnh viện miền Bắc phân theo địa phương, 1965 - 1974	Tỉnh, thành phố	1965 - 1974
2.7.36- số bệnh xá miền Bắc phân theo địa phương, 1965 - 1974	Tỉnh, thành phố	1965 - 1974
2.7.37- Số nhà điều dưỡng miền Bắc phân theo địa phương, 1965 - 1974	Tỉnh, thành phố	1965 - 1974
2.7.38- Số giường của các bệnh viện miền Bắc phân theo địa phương, 1965 - 1974	Tỉnh, thành phố	1965 - 1974
2.7.39- Số giường của các bệnh xá miền Bắc phân theo địa phương, 1965 - 1974	Tỉnh, thành phố	1965 - 1974
2.7.40- Số giường của các nhà điều dưỡng miền Bắc phân theo địa phương, 1965 - 1974	Tỉnh, thành phố	1965 - 1974

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.7.41- Số bác sĩ của miền Bắc phân theo địa phương, 1965 - 1974	Tỉnh, thành phố	1965 - 1974
2.7.42- Số y sĩ của miền Bắc phân theo địa phương, 1965 - 1974	Tỉnh, thành phố	1965 - 1974
2.7.43- Số y tá của miền Bắc phân theo địa phương, 1965 - 1974	Tỉnh, thành phố	1965 - 1974
2.7.44- Số nữ hộ sinh của miền Bắc phân theo địa phương, 1965 - 1974	Tỉnh, thành phố	1965 - 1974
2.7.45- Số dược sĩ cao cấp của miền Bắc phân theo địa phương, 1965 - 1974	Tỉnh, thành phố	1965 - 1974
2.7.46- Số dược sĩ trung cấp của miền Bắc phân theo địa phương, 1965 - 1974	Tỉnh, thành phố	1965 - 1974
2.7.47- Số dược tá của miền Bắc phân theo địa phương, 1965 - 1974	Tỉnh, thành phố	1965 - 1974
2.7.48- Số sách xuất bản của miền Bắc phân theo cấp quản lý, 1955 - 1975	Cấp quản lý	1955 - 1975
2.7.49- Chỉ số phát triển sách xuất bản của miền Bắc (Năm trước = 100), 1956 – 1975	Cấp quản lý	1956 - 1975
2.7.50- Cơ cấu sách xuất bản của miền Bắc theo cấp quản lý, 1955 - 1975	Cấp quản lý	1955 - 1975
2.7.51- Số sách xuất bản của miền Bắc do Trung ương quản lý phân theo loại sách, 1955 - 1975	Loại sách	1955 - 1975
2.7.52- Chỉ số phát triển sách xuất bản của miền Bắc do Trung ương quản lý theo loại sách (Năm trước = 100 667), 1956 - 1975	Loại sách	1956 - 1975
2.7.53- Cơ cấu sách xuất bản của miền Bắc do Trung ương quản lý theo loại sách, 1956 - 1975	Loại sách	1956 - 1975
2.7.54- Một số chỉ tiêu chủ yếu hoạt động của thư viện miền Bắc, 1955 - 1975		1955 - 1975
2.7.55- Số phim sản xuất của miền Bắc, 1955 - 1975	Phim truyện, Phim tài liệu	1955 - 1975
2.7.56- Chỉ số phát triển số phim sản xuất của miền Bắc (Năm trước = 100), 1955 - 1975	Phim truyện, Phim tài liệu	1955 - 1975
2.7.57- Cơ cấu số phim sản xuất của miền Bắc, 1955 - 1975	Phim truyện, Phim tài liệu	1955 - 1975
2.7.58- Số phim miền Bắc nhập từ nước ngoài, 1955 - 1975	Phim truyện, Phim thời sự, Phim tài liệu, Phim hoạt họa	1955 - 1975
2.7.59- Cơ cấu số phim miền Bắc nhập từ nước ngoài, 1955 - 1975	Phim truyện, Phim thời	1955 - 1975

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
	sự, Phim tài liệu, Phim hoạt họa	
2.7.60- Hoạt động chiếu phim của miền Bắc, 1955 - 1974	Số đơn vị chiếu phim; Số buổi chiếu; Số lượt người xem	1955 - 1974
2.7.61- Chỉ số phát triển chiếu phim của miền Bắc (Năm trước = 100), 1956 - 1975	Số đơn vị chiếu phim; Số buổi chiếu; Số lượt người xem	1956 - 1975
2.7.62- Hoạt động nghệ thuật sân khấu miền Bắc, 1960 - 1975		1960 - 1975
2.7.63- Mạng lưới truyền thanh của miền Bắc, 1960 - 1975		1960 - 1975
2.7.64- Thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng theo giá thực tế của gia đình công nhân, viên chức và hộ nông dân tập thể miền Bắc, 1957 – 1975	Công nhân viên chức, Nông dân	1957 - 1975
2.7.65- Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng theo giá thực tế của gia đình công nhân, viên chức miền Bắc phân theo nguồn thu, 1957 - 1975	Nguồn thu	1957 - 1975
2.7.66- Cơ cấu thu nhập bình quân đầu người 1 tháng theo giá thực tế của gia đình công nhân, viên chức miền Bắc theo nguồn thu, 1957 – 1975	Nguồn thu	1957 - 1975
2.7.67- Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng theo giá thực tế của gia đình công nhân, viên chức miền Bắc phân theo khoản chi, 1957 - 1975	Khoản chi	1957 - 1975
2.7.68- Cơ cấu chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng theo giá thực tế của gia đình công nhân, viên chức miền Bắc theo khoản chi, 1957 - 1975	Khoản chi	1957 - 1975
2.7.69- Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng của gia đình công nhân, viên chức miền Bắc, 1957 - 1975		1957 - 1975
2.7.70- Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng theo giá thực tế của hộ nông dân tập thể miền Bắc phân theo nguồn thu, 1959 - 1975	Nguồn thu	1959 - 1975
2.7.71- Cơ cấu thu nhập bình quân đầu người 1 tháng theo giá thực tế của hộ nông dân tập thể miền Bắc theo nguồn thu	Nguồn thu	1959 - 1975
2.7.72- Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng theo giá thực tế của hộ nông dân tập thể miền Bắc phân theo khoản chi, 1961 - 1975	Khoản chi	1961 - 1975

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.7.73- Cơ cấu chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng theo giá thực tế của hộ nông dân tập thể miền Bắc phân theo khoản chi, 1961 - 1975	Khoản chi	1961 - 1975
2.7.74- Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng của gia đình nông dân miền Bắc, 1959 – 1975.		1959 - 1975
PHẦN 3: SỐ LIỆU THỐNG KÊ MIỀN NAM 1955 – 1975		
3.1. Dân số và Lao động		
3.1.1- Dân số trung bình của miền Nam phân theo địa phương, 1957 - 1973	Tỉnh, thành phố	1957 - 1973
3.1.2- Dân số nam của miền Nam phân theo địa phương, 1957 - 1963	Tỉnh, thành phố	1957 - 1963
3.1.3- Dân số nữ của miền Nam phân theo địa phương, 1957 - 1963	Tỉnh, thành phố	1957 - 1963
3.1.4. Tai nạn lao động ở miền Nam, 1955 - 1973		1955 - 1973
3.1.5- Chỉ số tai nạn lao động ở miền Nam (Năm trước = 100), 1955 - 1973		1955 - 1973
3.1.6- Tiền công trung bình một ngày theo giá thực tế của công nhân tại các đồn điền cao su miền Nam, 1955 – 1974	Nhóm tuổi, Chuyên môn	1955 - 1974
3.2. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Chính phủ và Cán cân thanh toán		
3.2.1- Tổng sản phẩm trên địa bàn miền Nam, 1960 - 1972		1960 - 1972
3.2.2- Tổng thu nhập quốc gia trên địa bàn miền Nam, 1960 - 1972		1960 - 1972
3.2.3- Tích luỹ tài sản trên địa bàn miền Nam, 1960 - 1972		1960 - 1972
3.2.4- Tài khoản của các hộ gia đình và của các cơ quan vô vị lợi trên địa bàn miền Nam, 1960 - 1972		1960 - 1972
3.2.5- Tài khoản của Chính phủ trên địa bàn miền Nam, 1960 - 1972		1960 - 1972
3.2.6- Tài khoản với nước ngoài của miền Nam, 1960 - 1972		1960 - 1972
3.2.7- Tổng sản phẩm trên địa bàn miền Nam theo giá yếu tố phân theo ngành kinh tế, 1960 – 1972	Ngành kinh tế	1960 - 1972
3.3.8- Tổng sản phẩm thuần trên địa bàn miền Nam theo 1 yếu tố phân theo ngành kinh tế, 1960 - 1972	Ngành kinh tế	1960 - 1972

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
3.2.9- Cơ cấu tổng sản phẩm thuần trên địa bàn miền Nam theo giá yếu tố phân theo ngành kinh tế, 1960 - 1972	Ngành kinh tế	1960 - 1972
3.2.10- Sử dụng thu nhập quốc gia trên địa bàn miền Nam theo giá thị trường năm 1960, 1960 - 1973		1960 - 1973
3.2.11- Thu nhập bình quân đầu người của miền Nam theo giá hiện hành, 1960 – 1973		1960 - 1973
3.2.12- Tổng thu ngân sách Chính phủ trên địa bàn miền Nam, 1960 - 1973	Nguồn thu	1960 - 1973
3.2.13- Tổng chi ngân sách Chính phủ trên địa bàn miền Nam, 1960 - 1973	Khoản chi	1960 - 1973
3.2.14- Cán cân thanh toán của miền Nam, 1960 – 1973		1960 - 1973
3.3. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản		
3.3.1- Diện tích cây lương thực có hạt của miền Nam, 1955 - 1973	Lúa, Ngô	1955 - 1973
3.3.2- Chỉ số phát triển diện tích cây lương thực có hạt của miền Nam (Năm trước = 100), 1958 - 1973	Lúa, Ngô	1958 - 1973
3.3.3- Sản lượng lương thực có hạt của miền Nam, 1957 - 1973	Lúa, Ngô	1957 - 1973
3.3.4- Chỉ số phát triển sản lượng lương thực có hạt của miền Nam, (Năm trước = 100), 1958 - 1973	Lúa, Ngô	1958 - 1973
3.3.5- Diện tích, năng suất và sản lượng lúa cả năm của miền Nam, 1956 - 1973		1956 - 1973
3.3.6- Chỉ số phát triển diện tích, năng suất và sản lượng lúa cả năm của miền Nam (Năm trước = 100), 1957 - 1973		1957 - 1973
3.3.7- Diện tích gieo trồng lúa của miền Nam phân theo địa phương, 1958 - 1973	Tỉnh, thành phố	1958 - 1973
3.3.8- Sản lượng lúa của miền Nam phân theo địa phương, 1958 - 1973	Tỉnh, thành phố	1958 - 1973
3.3.9- Diện tích ngô của miền Nam phân theo địa phương, 1962 - 1973	Tỉnh, thành phố	1962 - 1973
3.3.10- Sản lượng ngô của miền Nam phân theo địa phương, 1962 - 1973	Tỉnh, thành phố	1962 - 1973
3.3.11- Diện tích và sản lượng một số cây chất bột lấy củ của miền Nam, 1957 - 1973	Khoai lang, Sắn	1957 - 1973

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
3.3.12- Chỉ số phát triển diện tích và sản lượng một số cây chất bột lấy củ của miền Nam (Năm trước = 100), 1958 - 1973	Khoai lang, Sắn	1958 - 1973
3.3.13- Diện tích khoai lang của miền Nam phân theo địa phương, 1962 - 1973	Tỉnh, thành phố	1962 - 1973
3.3.14- Sản lượng khoai lang của miền Nam phân theo địa phương, 1962 - 1973	Tỉnh, thành phố	1962 - 1973
3.3.15- Diện tích sắn của miền Nam phân theo địa phương, 1962 - 1973	Tỉnh, thành phố	1962 - 1973
3.3.16- Sản lượng sắn của miền Nam phân theo địa phương, 1962 - 1973	Tỉnh, thành phố	1962 - 1973
3.3.17- Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm của miền Nam, 1957 - 1973		1957 - 1973
3.3.18- Chỉ số phát triển diện tích một số cây công nghiệp hàng năm của miền Nam (Năm trước = 100), 1958 - 1973		1958 - 1973
3.3.19- Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm của miền Nam, 1957 - 1973		1957 - 1973
3.3.20- Chỉ số phát triển sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm của miền Nam (Năm trước = 100), 1958 - 1973		1958 - 1973
3.3.21- Diện tích mía của miền Nam phân theo địa phương, 1958 - 1973	Tỉnh, thành phố	1958 - 1973
3.3.22- Sản lượng mía của miền Nam phân theo địa phương, 1958 – 1973	Tỉnh, thành phố	1958 - 1973
3.3.23- Diện tích lạc của miền Nam phân theo địa phương, 1962 - 1973	Tỉnh, thành phố	1962 - 1973
3.3.24- Sản lượng lạc của miền Nam phân theo địa phương, 1962 - 1973	Tỉnh, thành phố	1962 - 1973
3.3.25- Diện tích, sản lượng đậu tương của miền Nam phân theo địa phương, 1962 - 1963	Tỉnh, thành phố	1962 - 1963
3.3.26- Diện tích thuốc lá của miền Nam phân theo địa phương, 1958 - 1973	Tỉnh, thành phố	1958 - 1973
3.3.27- Sản lượng thuốc lá của miền Nam phân theo địa phương, 1958 - 1973	Tỉnh, thành phố	1958 - 1973
3.3.28- Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của miền Nam, 1957 – 1973		1958 - 1973
3.3.29- Chỉ số phát triển diện tích một số cây công nghiệp lâu năm của miền Nam (Năm trước = 100), 1958 – 1973		1958 - 1973
3.3.30- Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm của miền Nam, 1957 - 1973		1957 - 1973
3.3.31- Chỉ số phát triển sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm của miền Nam (Năm trước = 100), 1958 - 1973		1958 - 1963

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
3.3.32- Diện tích chè của miền Nam phân theo địa phương, 1958 - 1963	Tỉnh, thành phố	1958 - 1963
3.3.33- Sản lượng chè của miền Nam phân theo địa phương, 1958 - 1963	Tỉnh, thành phố	1958 - 1963
3.3.34- Diện tích cà phê của miền Nam phân theo địa phương, 1958 - 1963	Tỉnh, thành phố	1958 - 1963
3.3.35- Sản lượng cà phê của miền Nam phân theo địa phương, 1958 - 1963	Tỉnh, thành phố	1958 - 1963
3.3.36- Diện tích cao su của miền Nam phân theo địa phương, 1965 - 1971	Tỉnh, thành phố	1965 - 1971
3.3.37- Sản lượng cao su của miền Nam phân theo địa phương, 1965 - 1971	Tỉnh, thành phố	1965 - 1971
3.3.38- Diện tích dừa của miền Nam phân theo địa phương, 1960 – 1967	Tỉnh, thành phố	1960 – 1967
3.3.39- Sản lượng dừa của miền Nam phân theo địa phương, 1960 - 1967	Tỉnh, thành phố	1960 - 1967
3.3.40- Chăn nuôi gia súc, gia cầm của miền Nam, 1955 - 1973		1955 - 1973
3.3.41- Chỉ số phát triển số gia súc, gia cầm của miền Nam (Năm trước = 100), 1956 – 1973		1956 - 1973
3.3.42- Số gia súc xuất chuồng của miền Nam, 1955 - 1973		1955 - 1973
3.3.43- Chỉ số phát triển số gia súc xuất chuồng của miền Nam (Năm trước = 100), 1956 - 1973		1956 - 1973
3.3.44- Số gia súc được chở đến Sài Gòn, 1960 - 1973		1960 - 1973
3.3.45- Số lượng trâu của miền Nam phân theo địa phương, 1962 - 1973	Tỉnh, thành phố	1962 - 1973
3.3.46- Số lượng bò của miền Nam phân theo địa phương, 1962 - 1973	Tỉnh, thành phố	1962 - 1973
3.3.47- Số lượng lợn của miền Nam phân theo địa phương, 1962 - 1973	Tỉnh, thành phố	1962 - 1973
3.3.48- Lâm sản khai thác của miền Nam, 1955 - 1973		1955 - 1973
3.3.49- Lâm sản được chở đến Sài Gòn, 1955 - 1973		1955 - 1973
3.3.50- Chỉ số phát triển của lâm sản được chở đến Sài Gòn (Năm trước = 100), 1956 - 1973		1956 - 1973
3.3.51- Thu, chi ngân sách của Cục Lâm nghiệp miền Nam, 1955 - 1973		1955 - 1973
3.3.52- Một số chỉ tiêu chủ yếu ngành thuỷ sản miền Nam, 1962 - 1973		1962 - 1973
3.3.53- Lao động thuỷ sản của miền Nam phân theo địa phương, 1964 - 1973	Tỉnh, thành phố	1964 - 1973
3.3.54- Sản lượng thuỷ sản của miền Nam phân theo địa phương, 1964 - 1973	Tỉnh, thành phố	1964 - 1973
3.3.55- Sản lượng cá biển của miền Nam phân theo địa phương, 1966 - 1973	Tỉnh, thành phố	1966 - 1973

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
3.3.56- Sản lượng cá nuôi của miền Nam phân theo địa phương, 1966 - 1973	Tỉnh, thành phố	1966 - 1973
3.3.57- Sản lượng tôm nuôi của miền Nam phân theo địa phương, 1966 - 1973	Tỉnh, thành phố	1966 - 1973
3.4. Công nghiệp		
3.4.1- Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp khai khoáng của miền Nam, 1955 - 1972		1955 - 1972
3.4.2- Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chế biến của miền Nam, 1955 - 1973		1955 - 1973
3.4.3- Sản lượng điện của miền Nam phân theo địa phương, 1966 - 1973	Tỉnh, thành phố	1966 - 1973
3.4.4- Chỉ số phát triển một số sản phẩm công nghiệp của miền Nam (Năm 1960 = 100), 1961 - 1973		1961 - 1973
3.5. Ngoại thương		
3.5.1- Một số chỉ tiêu chủ yếu về hoạt động ngoại thương miền Nam, 1955 - 1973		1955 - 1973
3.5.2- Trị giá xuất khẩu của miền Nam phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1955 - 1973	Nước và vùng lãnh thổ	1955 - 1973
3.5.3- Cơ cấu giá trị xuất khẩu của miền Nam phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1955 - 1973	Nước và vùng lãnh thổ	1955 - 1973
3.5.4- Trị giá nhập khẩu của miền Nam phân theo nước và vùng lãnh thổ hàng hoá xuất xứ, 1955 - 1973	Nước và vùng lãnh thổ hàng hóa xuất xứ	1955 - 1973
3.5.5- Cơ cấu giá trị nhập khẩu của miền Nam phân theo nước và vùng lãnh thổ hàng hoá xuất xứ, 1955 - 1973	Nước và vùng lãnh thổ hàng hóa xuất xứ	1955 - 1973
3.5.6- Cân đối thương mại của miền Nam theo nước và vùng lãnh thổ, 1955 - 1973	Nước và vùng lãnh thổ	1955 - 1973
3.5.7- Khối lượng một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của miền Nam, 1955 - 1973		1955 - 1973
3.5.8- Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của miền Nam, 1955 - 1973		1955 - 1973
3.5.9- Khối lượng một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của miền Nam, 1955 - 1973		1955 - 1973
3.5.10- Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của miền Nam, 1955 - 1973		1955 - 1973
3.6. Giao thông và Bưu điện		
3.6.1- Chiều dài đường bộ của miền Nam, 1955 - 1973	Quốc lộ, Liên tỉnh, Nông thôn, Thành phố	1955 - 1973
3.6.2- Số phương tiện vận tải có động cơ đã đăng ký của miền Nam, 1955 - 1972		1955 - 1972

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
3.6.3- Số phương tiện vận tải có động cơ lưu hành tại thời điểm cuối năm của miền Nam, 1965 - 1972		1965 - 1972
3.6.4- Tai nạn giao thông đường bộ ở miền Nam phân theo địa phương, 1963 - 1973	Tỉnh, thành phố	1963 - 1973
3.6.5- Số người chết do tai nạn giao thông đường bộ ở miền Nam phân theo địa phương, 1963 - 1973	Tỉnh, thành phố	1963 - 1973
3.6.6- Số người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ ở miền Nam phân theo địa phương, 1963 - 1973	Tỉnh, thành phố	1963 - 1973
3.6.7- Phương tiện và chiều dài đường sắt của miền Nam, 1955 - 1973		1955 - 1973
3.6.8- Kết quả vận chuyển hành khách bằng đường sắt của miền Nam, 1955 - 1973		1955 - 1973
3.6.9- Kết quả vận chuyển hàng hoá bằng đường sắt của miền Nam, 1956 - 1973		1956 - 1973
3.6.10- Phương tiện vận tải đường sông và đường biển có đăng ký tại thời điểm cuối năm của miền Nam, 1961 - 1972	Trọng tải	1961 - 1972
3.6.11- Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng tàu biển của miền Nam phân theo tàu của các nước và vùng lãnh thổ, 1962 - 1973	Tàu của các nước và vùng lãnh thổ	1962 - 1973
3.6.12- Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu thông qua các cảng biển miền Nam, 1955 – 1973		1955 – 1973
3.6.13- Hàng hoá được chuyên chở tại cảng Sài Gòn phân theo tàu của các nước và vùng lãnh thổ, 1961 - 1973	Tàu của các nước và vùng lãnh thổ	1961 - 1973
3.6.14- Số bưu kiện gửi đi và nhận được của miền Nam, 1957 - 1973	Trong nước, Quốc tế	1957 - 1973
3.6.15- Hoạt động của bưu cục hàng không miền Nam, 1957 - 1973	Trong nước, Quốc tế	1957 - 1973
3.6.16- Dịch vụ điện thoại của miền Nam, 1956 - 1972		1956 - 1972
3.6.17- Doanh thu bưu điện của miền Nam, 1955 - 1973	Các hoạt động bưu điện	1955 - 1973
3.6.18- Hoạt động vô tuyến điện của miền Nam, 1955 - 1972		1955 - 1972
3.7. Giáo dục, Y tế và Văn hóa		
3.7.1- Giáo dục mẫu giáo của miền Nam, 1956 - 1973	Công lập, Tư thục	1956 - 1973
3.7.2- Số lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo của miền Nam phân theo địa phương, 1965 - 1973	Tỉnh, thành phố	1965 - 1973

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
3.7.3- Số trường phổ thông của miền Nam, 1956 - 1973	Cấp học	1956 - 1973
3.7.4- Số giáo viên phổ thông của miền Nam, 1956 – 1973	Cấp học	1956 – 1973
3.7.5- Số học sinh phổ thông của miền Nam, 1956 - 1973	Cấp học	1956 – 1973
3.7.6- Số trường tiểu học của miền Nam, 1956 - 1973	Công lập, Bán công, Tư thục	1956 – 1973
3.7.7- Số lớp tiểu học của miền Nam, 1956 - 1973	Công lập, Bán công, Tư thục	1956 – 1973
3.7.8- Số giáo viên tiểu học của miền Nam, 1956 - 1973	Công lập, Bán công, Tư thục	1956 – 1973
3.7.9- Số học sinh tiểu học của miền Nam, 1956 - 1973	Công lập, Bán công, Tư thục	1956 – 1973
3.7.10- Số trường học, giáo viên và học sinh tiểu học của miền Nam phân theo địa phương, 1965 - 1973	Tỉnh, thành phố	1965 - 1973
3.7.11- Số trường trung học cơ sở của miền Nam, 1956 - 1973	Công lập, Bán công, Tư thục	1956 - 1973
3.7.12- Số lớp trung học cơ sở của miền Nam, 1958 - 1973	Công lập, Bán công, Tư thục	1958 - 1973
3.7.13- Số giáo viên trung học cơ sở của miền Nam, 1956 - 1973	Công lập, Bán công, Tư thục	1956 - 1973
3.7.14- Số học sinh trung học cơ sở của miền Nam, 1956 - 1973	Công lập, Bán công, Tư thục	1956 - 1973
3.7.15- Số trường học, giáo viên và học sinh trung học cơ sở của miền Nam phân theo địa phương, 1965 - 1973	Tỉnh, thành phố	1965 - 1973
3.7.16- Số trường trung học phổ thông của miền Nam, 1956 - 1973	Công lập, Bán công, Tư thục	1956 - 1973
3.7.17- Số học sinh trung học phổ thông của miền Nam, 1956 - 1973	Công lập, Bán công, Tư thục	1956 - 1973
3.7.18- Số học sinh tốt nghiệp phổ thông của miền Nam, 1954 - 1972	Tiểu học, THCS, Tú tài phần thứ nhất, Tú tài phần thứ hai	1954 - 1972

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
3.7.19- Số trường học, giáo viên và học sinh trung học phổ thông của miền Nam phân theo địa phương, 1965 - 1973	Tỉnh, thành phố	1965 - 1973
3.7.20- Giáo dục cao đẳng của miền Nam, 1956 - 1973		1956 - 1973
3.7.21- Giáo dục đại học của miền Nam, 1956 - 1973		1956 - 1973
3.7.22- Đào tạo công nhân kỹ thuật và trung học chuyên nghiệp của miền Nam, 1956 - 1973		1956 - 1973
3.7.23- Đào tạo công nhân kỹ thuật của miền Nam, 1956 - 1973		1956 - 1973
3.7.24- Đào tạo công nhân kỹ thuật tại các trường công lập của miền Nam, 1957 - 1973		1957 - 1973
3.7.25- Đào tạo công nhân kỹ thuật tại các trường tư thục của miền Nam, 1956 - 1973		1956 - 1973
3.7.26- Số sinh viên học ở nước ngoài của miền Nam, 1957 - 1973	Có học bổng, Tự túc	1957 - 1973
3.7.27- Giáo dục Pháp ở miền Nam, 1954 - 1973		1954 - 1973
3.7.28- Giáo dục Trung Hoa ở miền Nam, 1954 – 1973		1954 - 1973
3.7.29- Số cơ sở y tế của miền Nam, 1955 - 1973	Loại cơ sở y tế (Bệnh viện, phòng khám khu vực; Bệnh xá; Nhà hộ sinh; Trạm y tế xã, phường)	1955 - 1973
3.7.30- Số giường bệnh của miền Nam, 1955 - 1973	Loại cơ sở y tế (Bệnh viện, phòng khám khu vực; Bệnh xá; Nhà hộ sinh; Trạm y tế xã, phường)	1955 - 1973
3.7.31- Số bệnh viện và số giường bệnh công của miền Nam phân theo địa phương, 1968 - 1973	Tỉnh, thành phố	1968 - 1973
3.7.32- Số nhà hộ sinh và số giường bệnh công của miền Nam phân theo địa phương, 1968 - 1973	Tỉnh, thành phố	1968 - 1973
3.7.33- Cán bộ y tế công của miền Nam, 1955 - 1973	Loại cán bộ y tế	1955 - 1973

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
3.7.34- Cán bộ y tế tư nhân của miền Nam, 1955 - 1973	Loại cán bộ y tế	1955 - 1973
3.7.35- Số lượt người đến khám tại các cơ sở y tế ở miền Nam, 1955 - 1966	Loại bệnh	1955 - 1966
3.7.36- Số lượt người nằm điều trị tại các cơ sở y tế miền Nam, 1955 - 1966	Loại bệnh	1955 - 1966
3.7.37- Số lượt người đến khám bệnh tại bệnh viện công của miền Nam phân theo địa phương, 1968 - 1973	Tỉnh, thành phố	1968 - 1973
3.7.38- Số bệnh nhân nằm điều trị tại bệnh viện công của miền Nam phân theo địa phương, 1968 - 1973	Tỉnh, thành phố	1968 - 1973
3.7.39- Số ngày nằm điều trị của bệnh nhân tại bệnh viện công miền Nam phân theo địa phương, 1968 - 1973	Tỉnh, thành phố	1968 - 1973
3.7.40- Số nạn nhân chiến tranh nằm điều trị tại bệnh viện công miền Nam phân theo địa phương, 1968 - 1973	Tỉnh, thành phố	1968 - 1973
3.7.41- Số nạn nhân chiến tranh là bán quân nhân nằm điều trị tại bệnh viện công miền Nam phân theo địa phương, 1968 - 1973	Tỉnh, thành phố	1968 - 1973
3.8.42- Số nạn nhân chiến tranh là thường dân nằm điều trị tại bệnh viện công miền Nam phân theo địa phương, 1968 - 1973	Tỉnh, thành phố	1968 - 1973
3.7.43- Số hiệu thuốc tây y ở miền Nam phân theo địa phương, 1968 - 1973	Tỉnh, thành phố	1968 - 1973
3.7.44- Hoạt động điện ảnh của miền Nam, 1963 - 1972		1963 - 1972
3.7.45- Số rạp chiếu phim ở miền Nam phân theo địa phương, 1963 - 1972	Tỉnh, thành phố	1963 - 1972
3.7.46- Số ghế ngồi xem chiếu phim ở miền Nam phân theo địa phương, 1963 - 1972	Tỉnh, thành phố	1963 - 1972
3.7.47- Số lượt khán giả xem chiếu phim ở miền Nam phân theo địa phương, 1968 - 1972	Tỉnh, thành phố	1968 - 1972
PHẦN 4: SỐ LIỆU THỐNG KÊ VIỆT NAM 1976 - 1985		
4.1. Dân số và Lao động		
4.1.1- Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn, 1976 - 1985	Giới tính; Thành thị, nông thôn	1976 - 1985
4.1.2- Dân số trung bình phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
4.1.3- Dân số nam trung bình phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.1.4- Tỷ lệ dân số nam trong tổng dân số phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.1.5- Dân số nữ trung bình phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.1.6- Tỷ lệ dân số nữ trong tổng dân số phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.1.7- Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.1.8- Tỷ lệ dân số thành thị trong tổng dân số phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.1.9- Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.1.10- Tỷ lệ dân số nông thôn trong tổng dân số phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.1.11- Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế, 1976 - 1985	Ngành kinh tế	1976 - 1985
4.1.12- Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế thuộc kinh tế Nhà nước và CTHD tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế, 1981 - 1985	Ngành kinh tế	1981 - 1985
4.1.13- Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế thuộc kinh tế tập thể tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế, 1981 - 1985	Ngành kinh tế	1981 - 1985
4.1.14- Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế thuộc kinh tế tư nhân, cá thể tại 82 thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế, 1981 - 1985	Ngành kinh tế	1981 - 1985
4.1.15- Cân đối nguồn lao động xã hội tại thời điểm 1/7 hàng năm, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.1.16- Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế, 1976 - 1985	Ngành kinh tế	1976 - 1985
4.1.17- Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do Trung ương quản lý phân theo ngành kinh tế, 1976 - 1985	Ngành kinh tế	1976 - 1985
4.1.18- Lao động bình quân khu vực Nhà nước do Trung ương quản lý phân theo Bộ, Tổng cục, 1976 - 1985	Cơ quan quản lý (Bộ, Tổng cục)	1976 - 1985
4.1.19- Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo ngành kinh tế, 1976 - 1985	Ngành kinh tế	1976 - 1985
4.2. Tổng sản phẩm xã hội và Ngân sách Nhà nước		

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
4.2.1- Tổng sản phẩm xã hội theo giá thực tế phân theo sở hữu và phân theo ngành kinh tế, 1976 - 1985	Ngành kinh tế	1976 - 1985
4.2.2- Tổng sản phẩm xã hội theo giá so sánh 1982 phân theo sở hữu và phân theo ngành kinh tế, 1976 - 1985	Ngành kinh tế	1976 - 1985
4.2.3- Thu nhập quốc dân sản xuất theo giá thực tế phân theo sở hữu và phân theo ngành kinh tế, 1976 - 1985	Ngành kinh tế	1976 - 1985
4.2.4- Thu nhập quốc dân sản xuất theo giá so sánh 1982 phân theo sở hữu và phân theo ngành kinh tế, 1976 - 1985	Sở hữu; Ngành kinh tế	1976 - 1985
4.2.5- Thu nhập quốc dân sử dụng theo giá thực tế phân theo tích lũy, tiêu dùng, 1976 - 1985	Tích lũy, Tiêu dùng	1976 - 1985
4.2.6- Thu ngân sách Nhà nước, 1981 - 1985	Nguồn thu	1981 - 1985
4.2.7- Chi ngân sách Nhà nước, 1981 – 1985	Khoản chi	1981 - 1985
4.3. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản		
4.3.1- Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp theo giá cố định năm 1982 phân theo trồng trọt, chăn nuôi, 1976 - 1985	Trồng trọt; Chăn nuôi	1976 - 1985
4.3.2- Diện tích gieo trồng các loại cây, 1976 - 1985	Loại cây (Cây hàng năm, Cây lâu năm)	1976 - 1985
4.3.3- Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.4- Diện tích, sản lượng cây lương thực, 1976 - 1985	Lúa; Màu	1976 - 1985
4.3.5- Diện tích cây lương thực phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.6- Sản lượng lương thực quy thóc phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.7- Sản lượng lương thực quy thóc bình quân đầu người phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.8- Diện tích lúa cả năm phân theo mùa vụ, 1976 - 1985	Mùa vụ (đông xuân, hè thu, mùa)	1976 - 1985
4.3.9- Năng suất lúa cả năm phân theo mùa vụ, 1976 - 1985	Mùa vụ (đông xuân, hè thu, mùa)	1976 - 1985
4.3.10- Sản lượng lúa cả năm phân theo mùa vụ, 1976 - 1985	Mùa vụ (đông xuân, hè	1976 - 1985

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
	thu, mùa)	
4.3.11- Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.12- Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.13- Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.14- Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.15- Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.16- Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.17- Diện tích lúa mùa phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.18- Năng suất lúa mùa phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.19- Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.20- Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương, 1976 – 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.21- Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.22- Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương, 1976 – 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.23- Diện tích, sản lượng cây màu lương thực, 1976 - 1985	Ngô, khoai lang, sắn	1976 - 1985
4.3.24- Diện tích cây màu lương thực phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.25- Sản lượng màu quy thóc phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.26- Diện tích, năng suất và sản lượng ngô, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.3.27- Diện tích ngô phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.28- Năng suất ngô phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.29- Sản lượng ngô phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.30- Diện tích khoai lang phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.31- Năng suất khoai lang phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.32- Sản lượng khoai lang phân theo địa phương, 1976 – 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.33- Diện tích sắn phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.34- Năng suất sắn phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.35- Sản lượng sắn phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
4.3.36- Diện tích rau phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.37- Sản lượng rau phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.38- Diện tích đậu phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.39- Năng suất đậu phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.40- Sản lượng đầu phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.41- Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.42- Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm phân theo địa phương, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.3.43- Diện tích, năng suất và sản lượng bông, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.3.44- Diện tích bông phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.45- Năng suất bông phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.46- Sản lượng bông phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.47- Diện tích, năng suất và sản lượng đay, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.48- Diện tích đay phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.49- Sản lượng đay phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.50- Diện tích, năng suất và sản lượng cói, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.3.51- Diện tích cói phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.52- Năng suất cói phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.53- Sản lượng có phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.54- Diện tích, năng suất và sản lượng mía, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.3.55- Diện tích mía cả năm phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.56- Năng suất mía cả năm phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.57- Sản lượng mía phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.58- Diện tích, năng suất và sản lượng lạc, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.3.59- Diện tích lạc phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.60- Năng suất lạc phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.61- Sản lượng lạc phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
4.3.62- Diện tích, năng suất và sản lượng đậu tương, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.3.63- Diện tích đậu tương phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.64- Năng suất đậu tương phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.65- Sản lượng đậu tương phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.66- Diện tích, năng suất và sản lượng thuốc lá, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.3.67- Diện tích thuốc là phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.68- Năng suất thuốc lá phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.69- Sản lượng thuốc lá phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.70- Diện tích gieo trồng và sản lượng cây công nghiệp lâu năm, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3..71- Chăn nuôi, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.3.72- Số lượng trâu phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.73- Số lượng trâu cày kéo phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.74- Số lượng bò phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.75- Số lượng bò cày kéo phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.76- Số lượng lợn phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.77- Số lượng lợn nái phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.78- Số lượng gia cầm phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.79- Số công trình thuỷ lợi của Nhà nước hoàn thành đưa vào sử dụng, 1976 - 1985	Thủy nông; Thủy điện kết hợp với thủy nông	1976 - 1985
4.3.80- Điện và phân hoá học phục vụ nông nghiệp, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.3.81- Số hộ nông nghiệp phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.82- Số nhân khẩu nông nghiệp phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.83- Số lao động nông nghiệp phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.84 - Số máy kéo phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.85- Số máy bơm nước phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.86- Số máy tuốt lúa phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.3.87- Số máy nghiền thức ăn gia súc phân theo địa phương, 1976 - 1984	Tỉnh, thành phố	1976 - 1984

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
4.3.88- Diện tích rừng trồng tập trung phân theo cấp quản lý và phân theo thành phần kinh tế, 1976 - 1984	Cấp quản lý; Thành phần kinh tế	1976 - 1984
4.3.89- Sản lượng khai thác một số sản phẩm chủ yếu của lâm trường quốc doanh, 1975 - 1984		1976 - 1984
4.3.90- Sản lượng gỗ tròn khai thác của lâm trường quốc doanh phân theo công dụng kinh tế, 1976 - 1984	Công dụng kinh tế	1976 - 1984
4.3.91- Sản lượng gỗ tròn khai thác của lâm trường quốc doanh phân theo cấp quản lý, 1976 - 1984	Cấp quản lý	1976 - 1984
4.3.92- Sản lượng gỗ, tre, nứa nguyên liệu giấy khai thác của lâm trường quốc doanh, 1976 - 1984	Cấp quản lý	1976 - 1984
4.3.93- Sản lượng cá biển khai thác phân theo cấp quản lý, 1976 - 1984	Cấp quản lý	1976 - 1984
4.3.94- Sản lượng cá biển khai thác phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương, 1976 - 1980	Cấp quản lý; Tỉnh, thành phố	1976 - 1980
4.4. Công nghiệp		
4.4.1- Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo thành phần kinh tế, 1976 - 1985	Thành phần kinh tế	1976 - 1985
4.4.2- Số doanh nghiệp Nhà nước phân theo ngành công nghiệp, 1977 - 1980	Ngành công nghiệp	1977 - 1980
4.4.3- Số doanh nghiệp Nhà nước phân theo ngành công nghiệp, 1981 - 1985	Ngành công nghiệp	1981 - 1985
4.4.4- Số doanh nghiệp Nhà nước phân theo địa phương, 1977 - 1980	Tỉnh, thành phố	1977 - 1980
4.4.5- Số doanh nghiệp Nhà nước phân theo địa phương, 1981 - 1985	Tỉnh, thành phố	1981 - 1985
4.4.6- Số doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý phân theo quy mô lao động, 1981 - 1985	Quy mô lao động; Ngành công nghiệp	1981 - 1985
4.4.7- Số doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý phân theo số lượng công nhân sản xuất công nghiệp, 1981 - 1985	Số lượng công nhân sản xuất công nghiệp; Ngành công nghiệp	1981 - 1985

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
4.4.8- Só y tác xã tiểu thủ công nghiệp chuyên nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp, 1976 - 1980	Ngành công nghiệp	1976 - 1980
4.4.9- Số hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp chuyên nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp, 1981 - 1985	Ngành công nghiệp	1981 - 1985
4.4.10- Số hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp chuyên nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương, 1981 - 1985	Tỉnh, thành phố	1981 - 1985
4.4.11- Lao động công nghiệp phân theo hình thức sở hữu, 1976 - 1980	Hình thức sở hữu	1976 - 1980
4.4.12- Lao động công nghiệp phân theo hình thức sở hữu, 1981 - 1985	Hình thức sở hữu	1981 - 1985
4.4.13- Số công nhân viên sản xuất công nghiệp khu vực Nhà nước phân theo ngành công nghiệp, 1977 – 1980	Ngành công nghiệp	1977 – 1980
4.4.14- Số công nhân viên sản xuất công nghiệp khu vực Nhà nước phân theo ngành công nghiệp, 1981 - 1985	Ngành công nghiệp	1981 - 1985
4.4.15- Số công nhân viên sản xuất công nghiệp khu vực Nhà nước phân theo địa phương, 1977-1980	Tỉnh, thành phố	1977 – 1980
4.4.16- Số công nhân viên sản xuất công nghiệp khu vực Nhà nước phân theo địa phương, 1981 - 1985	Tỉnh, thành phố	1981 - 1985
4.4.17- Số công nhân sản xuất công nghiệp khu vực Nhà nước phân theo ngành công nghiệp, 1977-1980	Ngành công nghiệp	1977 – 1980
4.4.18- Số công nhân sản xuất công nghiệp khu vực Nhà nước phân theo ngành công nghiệp, 1981 - 1985	Ngành công nghiệp	1981 - 1985
4.4.19- Số công nhân sản xuất công nghiệp khu vực Nhà nước phân theo địa phương, 1977-1980	Tỉnh, thành phố	1977 – 1980
4.4.20- Số công nhân sản xuất công nghiệp khu vực Nhà nước phân theo địa phương, 1981 - 1985	Tỉnh, thành phố	1981 - 1985
4.4.21- Lao động công nghiệp ngoài quốc doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp, 1977-1980	Ngành công nghiệp	1977-1980

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
4.4.22- Lao động công nghiệp ngoài quốc doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp, 1981 - 1985	Ngành công nghiệp	1981 - 1985
4.4.23- Lao động công nghiệp ngoài quốc doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương, 1977 - 1980	Tỉnh, thành phố	1977-1980
4.4.24- Lao động công nghiệp ngoài quốc doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương, 1981 - 1985	Tỉnh, thành phố	1981 - 1985
4.4.25- Vốn sản xuất bình quân hàng năm của công nghiệp Trung ương phân theo ngành công nghiệp, 1978 - 1980	Ngành công nghiệp	1978-1980
4.4.26- Vốn sản xuất bình quân hàng năm của công nghiệp Trung ương phân theo ngành công nghiệp, 1981 - 1985	Ngành công nghiệp	1981 - 1985
4.4.27- Vốn sản xuất bình quân hàng năm của công nghiệp Trung ương phân theo Bộ, Tổng cục, 1978 - 1980	Cơ quan quản lý (Bộ, Tổng cục)	1978-1980
4.4.28- Vốn sản xuất bình quân hàng năm của công nghiệp Trung ương phân theo Bộ, Tổng cục, 1981 - 1985	Cơ quan quản lý (Bộ, Tổng cục)	1981 - 1985
4.4.29- Giá trị TSCĐ theo nguyên giá và tỷ lệ còn lại trong khu vực công nghiệp do Trung ương quản lý có đến 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp, 1978 - 1980	Ngành công nghiệp	1978-1980
4.4.30- Giá trị TSCĐ theo nguyên giá và tỷ lệ còn lại trong khu vực công nghiệp do Trung ương quản lý có đến 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp, 1981 - 1985	Ngành công nghiệp	1981 - 1985
4.4.31- Giá trị TSCĐ theo nguyên giá và tỷ lệ còn lại trong khu vực công nghiệp do Trung ương quản lý có đến 31/12 hàng năm phân theo cơ quan quản lý, 1976 - 1980	Cơ quan quản lý	1976 - 1980
4.4.32- Giá trị TSCĐ theo nguyên giá và tỷ lệ còn lại trong khu vực công nghiệp do Trung ương quản lý có đến 31/12 hàng năm phân theo cơ quan quản lý, 1981 - 1985	Cơ quan quản lý	1981 - 1985
4.4.33- Giá trị TSCĐ đang dùng trong sản xuất công nghiệp theo nguyên giá và tỷ lệ còn lại của khu vực công nghiệp do Trung ương quản lý phân theo ngành công nghiệp, 1976 - 1980	Ngành công nghiệp	1976 - 1980

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
4.4.34 - Giá trị TSCĐ đang dùng trong sản xuất công nghiệp theo nguyên giá và tỷ lệ còn lại của khu vực công nghiệp do Trung ương quản lý phân theo ngành công nghiệp, 1981 - 1985	Ngành công nghiệp	1981 - 1985
4.4.35- Giá trị TSCĐ đang dùng trong sản xuất công nghiệp theo nguyên giá và tỷ lệ còn lại của khu vực công nghiệp do Trung ương quản lý phân theo Bộ, Tổng cục quản lý, 1976 - 1980	Cơ quan quản lý (Bộ, Tổng cục)	1976 - 1980
4.4.36- Giá trị TSCĐ đang dùng trong sản xuất công nghiệp theo nguyên giá và tỷ lệ còn lại của khu vực công nghiệp do Trung ương quản lý phân theo Bộ, Tổng cục quản lý, 1981 - 1985	Cơ quan quản lý (Bộ, Tổng cục)	1981 - 1985
4.4.37- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp theo giá cố định 1982 phân theo cấp quản lý và phân theo thành phần kinh tế, 1976 - 1985	Cấp quản lý; Thành phần kinh tế	1976 - 1985
4.5.38- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp theo giá cố định 1970 phân theo nhóm A, B và phân theo thành phần kinh tế, 1976 - 1980	Nhóm A, B; Thành phần kinh tế	1976 - 1980
4.4.39- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp theo giá cố định 1982 phân theo nhóm A, B và phân theo thành phần kinh tế, 1981 – 1985	Nhóm A, B; Thành phần kinh tế	1981 - 1985
4.4.40- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp theo giá cố định 1982 phân theo ngành công nghiệp, 1981 - 1985	Ngành công nghiệp	1981 - 1985
4.4.41- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp theo giá cố định 1970 phân theo địa phương, 1977 - 1980	Tỉnh, thành phố	1977 - 1980
4.4.42- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp theo giá cố định 1982 phân theo địa phương, 1981 - 1985	Tỉnh, thành phố	1981 - 1985
4.4.43- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp Trung ương theo giá cố định 1970 phân theo Bộ, Tổng cục quản lý, 1976 - 1980	Cơ quan quản lý (Bộ, Tổng cục)	1976 - 1980
4.4.44- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp Trung ương theo giá cố định 1982 phân theo Bộ, Tổng cục quản lý, 1981 - 1985	Cơ quan quản lý (Bộ, Tổng cục)	1981 - 1985
4.4.45- Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp, 1976 - 1980	Cấp quản lý; Loại hình sở hữu (Quốc doanh và công tư hợp doanh;	1976 - 1980

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
	Ngoài quốc doanh)	
4.4.46- Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp, 1981 - 1985	Cấp quản lý; Loại hình sở hữu (Quốc doanh và công tư hợp doanh; Ngoài quốc doanh)	1981 - 1985
4.5. Đầu tư và Xây dựng		
4.5.1- Một số chỉ tiêu tổng hợp về đầu tư và xây dựng của Nhà nước, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.5.2- Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước của ngành xây dựng phân theo cấp quản lý, 1976 - 1985	Cấp quản lý	1976 - 1985
4.5.3- Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động của công nhân xây lắp, 1976 - 1984		1976 - 1984
4.5.4- Máy móc thi công của ngành xây dựng thuộc khu vực Nhà nước, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.5.5- Năng suất lao động và ngày công làm việc bình quân của một công nhân xây lắp chuyên nghiệp của một số Bộ, Tổng cục và một số thành phố, 1976 - 1982		1976 - 1982
4.5.6- Thực hiện vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước phân theo cấp quản lý và phân theo khu vực, 1976 - 1985	Cấp quản lý; Khu vực (Sản xuất vật chất, Không sản xuất vật chất)	1976 - 1985
4.5.7- Thực hiện vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước phân theo cấu thành, 1976 - 1985	Cấu thành (Xây lắp, Thiết bị, Xây dựng cơ bản khác)	1976 - 1985
4.5.8- Thực hiện vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế, 1976 - 1985	Ngành kinh tế	1976 - 1985
4.5.9- Thực hiện vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước theo giá so sánh 1982 phân theo ngành kinh tế, 1976 - 1985	Ngành kinh tế	1976 - 1985
4.5.10- Thực hiện vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước do trung ương quản lý theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế, 1976 - 1985	Ngành kinh tế	1976 - 1985
4.5.11- Thực hiện vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước do trung ương quản lý theo giá thực tế phân theo Bộ, Tổng cục, 1976 - 1985	Cơ quan quản lý (Bộ, Tổng cục)	1976 - 1985
4.5.12- Thực hiện vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước do đa phương quản lý theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế, 1976 - 1985	Ngành kinh tế	1976 - 1985

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
4.5.13- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước do địa phương quản lý theo giá thực tế phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.5.14- Giá trị tài sản cố định mới tăng phân theo cấp quản lý và phân theo khu vực, 1976 - 1985	Cấp quản lý; Khu vực (Sản xuất vật chất, Không sản xuất vật chất)	1976 - 1985
4.5.15- Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế, 1976 - 1985	Ngành kinh tế	1976 - 1985
4.5.16- Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá so sánh 1982 phân theo ngành kinh tế, 1976 - 1985	Ngành kinh tế	1976 - 1985
4.5.17- Năng lực mới tăng, 1976 – 1985		1976 - 1985
4.6. Thương mại và Giá cả		
4.6.1- Số người kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ tư nhân phân theo địa phương, 1981 – 1985	Tỉnh, thành phố	1981 – 1985
4.6.2- Doanh thu bình quân một tháng của một người kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ, 1981 – 1985		1981 – 1985
4.6.3- Trị giá hàng hoá thu mua trong nước, 1976 - 1985	Nguồn mua; Ngành quản lý	1976 - 1985
4.6.4- Một số mặt hàng nông, lâm, thủy sản chủ yếu Nhà nước mua trong nước, 1981 - 1985		1981 – 1985
4.6.5- Một số mặt hàng công nghiệp chủ yếu Nhà nước mua trong nước, 1976 - 1980		1976 - 1980
4.6.6- Một số mặt hàng công nghiệp chủ yếu Nhà nước mua trong nước, 1981 - 1985		1981 - 1985
4.6.7- Trị giá và khối lượng mặt hàng chủ yếu các công ty thương nghiệp trung ương mua của ngành ngoại thương, 1981 - 1985		1981 - 1985
4.6.8- Khối lượng lương thực quy thóc Nhà nước thu mua phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.6.9- Khối lượng thóc Nhà nước thu mua phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
4.6.10- Tỷ lệ lương thực Nhà nước thu mua so với sản lượng sản xuất phân theo địa phương, 1981 - 1985	Tỉnh, thành phố	1981 - 1985
4.6.11- Tổng mức bán lẻ hàng hoá, 1976 - 1985	Loại thị trường (Thị trường có tổ chức, Thị trường tự do)	1976 - 1985
4.6.12- Một số mặt hàng chủ yếu do thương nghiệp Nhà nước và hợp tác xã mua bán bán lẻ, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.6.13- Khối lượng lương thực quy gạo Nhà nước bán ra phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.6.14- Khối lượng lương thực quy gạo Nhà nước bán ra, 1981 - 1985		1981 - 1985
4.6.15- Một số mặt hàng thương nghiệp Nhà nước và hợp tác xã mua bán bán lẻ bình quân đầu người, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.6.16- Chỉ số giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường xã hội, 1981 - 1985 (Năm 1970 = 1)		1981 - 1985
4.6.17- Chỉ số giá bán lẻ hàng hoá của thương nghiệp Nhà nước, 1981 - 1985 (Năm 1970 = 1)		1981 - 1985
4.6.18- Chỉ số giá bán lẻ hàng hoá của thị trường tự do, 1981 - 1985 (Năm 1970 = 1)		1981 - 1985
4.6.19- Chỉ số giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường xã hội, 1981 - 1985 (Năm 1976 = 1)		1981 - 1985
4.6.20- Chỉ số giá thu mua nông sản, 1981 - 1985 (Năm 1976 = 1)		1981 - 1985
4.6.21- Chỉ số giá thu mua nông sản, 1981 - 1985 (Năm 1980 = 1)		1981 - 1985
4.6.22- Giá bán lẻ bình quân của một số mặt hàng chủ yếu trên thị trường tự do, 1981 - 1985		1981 - 1985
4.6.23- Mức lưu chuyển ngoại thương và cân đối thương mại phân theo nhóm nước, 1976 - 1980	Nhóm nước (Các nước XHCN, Các nước TBCN, Các nước đang phát triển)	1976 - 1980

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
4.6.24- Mức lưu chuyển ngoại thương và cân đối thương mại phân theo nhóm nước, 1981 - 1985	Nhóm nước (Các nước XHCN, Các nước ngoài XHCN, Xuất khẩu tại chỗ)	1981 - 1985
4.6.25- Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1976 - 1980	Nước và vùng lãnh thổ	1976 - 1980
4.6.26- Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1981 - 1985	Nước và vùng lãnh thổ	1981 - 1985
4.6.27- Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.6.28- Khối lượng xuất khẩu của một số mặt hàng chủ yếu đến một số nước và vùng lãnh thổ, 1976 - 1985	Nước và vùng lãnh thổ	1976 - 1985
4.6.29- Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1976 - 1985	Nước và vùng lãnh thổ	1976 - 1985
4.6.30- Giá xuất khẩu bình quân của một số mặt hàng chủ yếu, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.6.31- Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.6.32- Khối lượng nhập khẩu của một số mặt hàng chủ yếu từ một số nước và vùng lãnh thổ, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.6.33- Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước và vùng lãnh thổ xuất xứ, 1976 - 1985	Nước và vùng lãnh thổ xuất xứ	1976 - 1985
4.6.34- Giá nhập khẩu bình quân của một số mặt hàng chủ yếu, 1981 - 1985		1981 - 1985
4.7. Vận tải và Bưu chính, Viễn thông		
4.7.1- Lao động vận tải của Nhà nước phân theo cấp quản lý, 1976 - 1985	Cấp quản lý	1976 - 1985
4.7.2- Chiều dài đường sắt và đường bộ, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.7.3- Phương tiện vận tải của Nhà nước, 1980 - 1985		1980 - 1985
4.7.4- Phương tiện vận tải đường sắt, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.7.5- Phương tiện vận tải đường bộ của Nhà nước, 1980 - 1985		1980 - 1985
4.7.6- Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải, 1976 - 1985	Ngành vận tải	1976 - 1985

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
4.7.7- Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo cấp quản lý, 1976 - 1985	Thành phần kinh tế và Cấp quản lý	1976 - 1985
4.7.8- Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo trong nước, ngoài nước và phân theo trình độ cơ giới hoá, 1976 - 1985	Trong nước, ngoài nước và Trình độ cơ giới hoá	1976 - 1985
4.7.9- Khối lượng hàng hoá vận chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.7.10- Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải, 1976 - 1985	Ngành vận tải	1976 - 1985
4.7.11- Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo cấp quản lý, 1976 - 1985	Thành phần kinh tế và Cấp quản lý	1976 - 1985
4.7.12- Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo trong nước, ngoài nước và phân theo trình độ cơ giới hoá, 1976 - 1965	Trong nước, ngoài nước và Trình độ cơ giới hoá	1976 - 1985
4.7.13- Khối lượng hàng hoá luân chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.7.14- Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải, 1976 - 1985	Ngành vận tải	1976 - 1985
4.7.15- Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải, 1976 - 1985	Ngành vận tải	1976 - 1985
4.7.16- Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển phân theo cấp quản lý, 1976 - 1985	Cấp quản lý	1976 - 1985
4.7.17- Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương, 1979 - 1985	Tỉnh, thành phố	1979 - 1985
4.7.18- Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương, 1979 - 1985	Tỉnh, thành phố	1979 - 1985
4.7.19- Độ dài vận chuyển bình quân một tấn hàng, 1976 - 1982		1976 - 1982
4.7.20- Cơ cấu giá thành vận tải đường sắt và đường bộ thuộc Bộ Giao thông Vận tải quản lý, 1976 - 1983		1976 - 1983
4.7.21- Một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật vận tải do trung ương quản lý, 1976 - 1984		1976 - 1984
4.7.22- Cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành bưu chính, viễn thông, 1976 - 1985		1976 - 1985

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
4.7.23- Sản lượng và doanh thu bưu chính, viễn thông, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.8. Giáo dục, Y tế, Văn hóa và Mức sống dân cư		
4.8.1- Mẫu giáo, 1976 - 1985	Miền Bắc, Miền Nam	1976 - 1985
4.8.2- Nhà trẻ, 1976 - 1985	Trung ương, Địa phương, Miền Bắc, Miền Nam	1976 - 1985
4.8.3- Số nhà trẻ và nhóm trẻ phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.4- Số cô nuôi dạy trẻ phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.5- Số cháu gửi vào nhà trẻ và nhóm trẻ phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương, 1976 - 1985	Cấp quản lý và Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.6- Số trường cấp I, II phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.7- Số trường cấp III phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.8- Số lớp học cấp 1 phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.9- Số lớp học cấp II phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.10- Số lớp học cấp III phân theo địa phương, 1976 – 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.11- Số giáo viên cấp phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.12- Số giáo viên cấp II phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.13- Số giáo viên cấp III phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.14- Số học sinh cấp 1 phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.15- Số học sinh cấp II phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.16- Số học sinh cấp III phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.17- Số học sinh tốt nghiệp cấp I, II phân theo địa phương, 1977 - 1985	Tỉnh, thành phố	1977 - 1985
4.8.18- Số học sinh tốt nghiệp cấp III phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.19- Một số chỉ tiêu tổng hợp về giáo dục phổ thông, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.8.20- Giáo dục trung học chuyên nghiệp trong nước, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.8.21- Giáo dục đại học trong nước, 1976 - 1985		1976 - 1985

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
4.8.22- Số học sinh trung học chuyên nghiệp trong nước phân theo hình thức đào tạo, 1976 - 1985	Hình thức đào tạo	1976 - 1985
4.8.23- Số sinh viên đại học trong nước phân theo hình thức đào tạo, 1976 - 1985	Hình thức đào tạo	1976 - 1985
4.8.24- Đào tạo công nhân kỹ thuật trong nước, 1980 - 1985	Trung ương, địa phương	1980 - 1985
4.8.25- Số học sinh gửi đi đào tạo ở nước ngoài, 1976 - 1985	Nghiên cứu sinh, Học sinh đại học, Công nhân kỹ thuật	1976 - 1985
4.8.26- Đào tạo sinh viên đại học ở nước ngoài, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.8.27- Đào tạo công nhân kỹ thuật ở nước ngoài phân theo nước, 1976 - 1985	Nước	1976 - 1985
4.8.28- Xuất bản sách, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.8.29- Số sách xuất bản bình quân đầu người phân theo địa phương, 1978 - 1985	Tỉnh, thành phố	1978 - 1985
4.8.30- Số phim sản xuất trong nước và nhập của nước ngoài, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.8.31- Hoạt động chiếu phim và nghệ thuật sân khấu, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.8.32- Số lượt người xem chiếu phim bình quân một người phân theo địa phương, 1978 - 1985	Tỉnh, thành phố	1978 - 1985
4.8.33- Số lượt người xem biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp bình quân một người phân theo địa phương, 1978 – 1985	Tỉnh, thành phố	1978 - 1985
4.8.34- Số lượt người xem biểu diễn nghệ thuật nghiệp dư bình quân một người phân theo địa phương, 1978 – 1985	Tỉnh, thành phố	1978 - 1985
4.8.35- Thư viện công cộng, 1976 - 1985	Trung ương, địa phương	1976 - 1985
4.8.36- Hoạt động truyền thanh, 1976 - 1985	Miền Bắc, Miền Nam	1976 - 1985
4.8.37- Số đài, trạm truyền thanh phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.38- Số loa truyền thanh phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.39- Chiều dài đường dây truyền thanh phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.40- Số bệnh viện, bệnh xá phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.41- Số viện điều dưỡng phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.42- Số trạm y tế, nhà hộ sinh phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.43- Số cán bộ ngành y, 1976 - 1985	Loại cán bộ y tế	1976 - 1985

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
4.8.44- Số bác sĩ phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.45- Số y sĩ phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.46- Số y tá phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.47- Số nữ hộ sinh phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.48- Số cán bộ ngành dược, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.49- Số dược sĩ cao cấp phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.50- Số dược sĩ trung cấp phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.51- Số dược tá phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.52- Số giường bệnh của bệnh viện, bệnh xá phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.53- Số giường bệnh của viện điều dưỡng phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.54- Số giường bệnh của trạm y tế, nhà hộ sinh phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.55- Số y, bác sĩ, giường bệnh binh quận 1 van dân, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.8.56- Hoạt động điều trị, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.8.57- Hoạt động khám chữa bệnh cho phụ nữ, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.8.58- Thu nhập bình quân đầu người một tháng của lao động khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế, 1976 - 1985	Ngành kinh tế	1976 - 1985
4.8.59- Thu nhập bình quân đầu người một tháng của lao động khu vực Nhà nước do trung ương quản lý phân theo ngành kinh tế, 1976 - 1985	Ngành kinh tế	1976 - 1985
4.8.60- Thu nhập bình quân đầu người một tháng của lao động khu vực Nhà nước do trung ương quản lý phân theo Bộ, Tổng cục, 1976 - 1985	Cơ quan quản lý (Bộ, Tổng cục)	1976 - 1985
4.8.61- Thu nhập bình quân đầu người một tháng của lao động khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo ngành kinh tế, 1976 - 1985	Ngành kinh tế	1976 - 1985
4.8.62- Thu nhập bình quân đầu người một tháng của lao động khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo địa phương, 1976 - 1985	Tỉnh, thành phố	1976 - 1985
4.8.63- Thu nhập bình quân đầu người một tháng của gia đình công nhân viên chức miền Bắc phân theo khu vực kinh tế, 1976 - 1985	Khu vực kinh tế	1976 - 1985

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
4.8.64- Chi tiêu bình quân đầu người một tháng của gia đình công nhân viên chức miền Bắc phân theo khu vực kinh tế, 1976 - 1985	Khu vực kinh tế	1976 - 1985
4.8.65- Chi tiêu bình quân đầu người của gia đình công viên chức miền Bắc, 1976 - 1985	Các khoản chi tiêu	1976 - 1985
4.8.66- Tỷ trọng chi mua hàng hoá từ thương nghiệp Nhà nước của gia đình CNVC miền Bắc (Từng khoản chi = 100), 1976 - 1985	Các khoản chi tiêu	1976 - 1985
4.8.67- Cơ cấu các khoản chi mua từ thương nghiệp Nhà nước của các gia đình CNVC miền Bắc, 1976 - 1985	Các khoản chi tiêu	1976 - 1985
4.8.68- Tiêu dùng lương thực, thực phẩm của gia đình CNVC miền Bắc bình quân một người một tháng, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.8.69- Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của gia đình nông dân, 1976 - 1985	Nguồn thu (Thu từ HTX, Thu từ kinh tế gia đình, Thu khác)	1976 - 1985
4.8.70- Cơ cấu thu nhập của gia đình nông dân, 1976 - 1985	Nguồn thu (Thu từ HTX, Thu từ kinh tế gia đình, Thu khác)	1976 - 1985
4.8.71- Chi tiêu bình quân đầu người một tháng của gia đình nông dân, 1976 - 1985	Các khoản chi tiêu	1976 - 1985
4.8.72 – Cơ cấu chi tiêu của gia đình nông dân, 1976 - 1985	Các khoản chi tiêu	1976 - 1985
4.8.73- Cân đối thu chi bằng tiền hàng năm bình quân 1 hộ nông dân tập thể miền Bắc, 1976 - 1985		1976 - 1985
4.8.74- Cân đối thu chi bằng tiền hàng năm bình quân 1 hộ nông dân miền Nam, 1978 - 1985		1978 - 1985
PHẦN 5: SỐ LIỆU THỐNG KÊ VIỆT NAM 1986 – 2000		
5.1. Sắp đặt hành chính và sử dụng đất đai		
5.1.1- Số đơn vị hành chính tại thời điểm 31/12/2000 phân theo địa phương	Tỉnh, thành phố	
5.1.2- Hiện trạng sử dụng đất năm 2000	Các loại đất	

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.1.3- Hiện trạng sử dụng đất năm 2000 phân theo địa phương	Tỉnh, thành phố	
5.1.4- Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất năm 2000 phân theo địa phương	Tỉnh, thành phố	
5.2. Dân số và Lao động		
5.2.1- Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn, 1986 - 2000	Giới tính và Thành thị, nông thôn	
5.2.2- Dân số trung bình phân theo địa phương, 1990 - 2000	Tỉnh, thành phố	1990 - 2000
5.2.3- Dân số nam trung bình phân theo địa phương, 1990 - 2000	Tỉnh, thành phố	1990 - 2000
5.2.4- Dân số nữ trung bình phân theo địa phương, 1990 - 2000	Tỉnh, thành phố	1990 - 2000
5.2.5- Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương, 1990 - 2000	Tỉnh, thành phố	1990 - 2000
5.2.6- Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương, 1990 - 2000	Tỉnh, thành phố	1990 - 2000
5.2.7- Lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân tại thời điểm 1/7 hàng năm 1089 phân theo khu vực kinh tế, 1990 - 2000	Khu vực kinh tế (Nhà nước và Khu vực khác)	1990 - 2000
5.2.8- Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế, 1990 - 2000	Ngành kinh tế	1990 - 2000
5.2.9- Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế, 1990 - 2000	Ngành kinh tế	1990 - 2000
5.2.10- Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do trung ương quản lý phân theo ngành kinh tế, 1990 - 2000	Ngành kinh tế	1990 - 2000
5.2.11- Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo ngành kinh tế, 1990 - 2000	Ngành kinh tế	1990 - 2000
5.2.12- Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.2.13- Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị, 1996 – 2000	Vùng	1996 - 2000
5.2.14- Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động ở nông thôn, 1996 - 2000	Vùng	1996 - 2000
5.3. Tài khoản quốc gia và Ngân sách Nhà nước		

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.3.1- Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế, 1986 - 2000	Khu vực kinh tế	1986 - 2000
5.3.2- Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế, 1986 - 2000	Khu vực kinh tế	1986 - 2000
5.3.3- Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế, 1986 - 2000	Thành phần kinh tế (Kinh tế Nhà nước và Các thành phần kinh tế khác), Ngành kinh tế	1986 - 2000
5.3.4- Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế, 1986 - 2000	Thành phần kinh tế (Kinh tế Nhà nước, Kinh tế tập thể, Kinh tế tư nhân, Kinh tế cá thể, Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài), Ngành kinh tế	1986 - 2000
5.3.5- Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế, 1986 - 2000	Thành phần kinh tế (Kinh tế Nhà nước, Kinh tế tập thể, Kinh tế tư nhân, Kinh tế cá thể, Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài), Ngành kinh tế	1986 - 2000
5.3.6- Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100), 1987 - 2000	Thành phần kinh tế (Kinh tế Nhà nước, Kinh tế tập thể, Kinh tế tư nhân, Kinh tế cá thể, Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài), Ngành kinh tế	1987 - 2000
5.3.7- Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.3.8- Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994, 1986 - 2000		1986 - 2000

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.3.9- Tổng thu nhập quốc gia theo giá thực tế, 1989 - 2000		1989 - 2000
5.3.10- Ngân sách Nhà nước, 1997 - 2000		1997 - 2000
5.3.11- Quyết toán chi ngân sách Nhà nước của các Bộ và các cơ quan trung ương, 1997 – 2000		1997 – 2000
5.3.12- Quyết toán thu ngân sách của các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, 1997 - 2000		1997 – 2000
5.3.13- Quyết toán chi ngân sách của các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, 1997 - 2000		1997 – 2000
5.4. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản		
5.4.1- Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế, 1986 - 2000	Ngành nông nghiệp (Trồng trọt, Chăn nuôi, Dịch vụ)	1986 - 2000
5.4.2- Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994, 1986 - 2000	Ngành nông nghiệp (Trồng trọt, Chăn nuôi, Dịch vụ)	1986 - 2000
5.4.3- Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.4- Giá trị sản xuất của ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994, 1986 - 2000	Các loại cây trồng chủ yếu (Lương thực, Rau, đậu, Cây công nghiệp, Cây ăn quả)	1986 - 2000
5.4.5- Giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994, 1986 - 2000	Các loại vật nuôi chủ yếu (Gia súc, Gia cầm, Sản phẩm không qua giết thịt)	1986 - 2000
5.4.6- Diện tích các loại cây trồng, 1986 - 2000	Cây hàng năm, Cây lâu năm	1986 - 2000
5.4.7- Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.8- Sản lượng lương thực có hạt, 1986 - 2000	Lúa, Ngô	1986 - 2000

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.4.9- Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.10- Diện tích lúa cả năm, 1986 - 2000	Các vụ lúa (Đông xuân, Hè thu, Lúa mùa)	1986 - 2000
5.4.11- Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.12- Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.13- Sản lượng lúa cả năm, 1986 - 2000	Các vụ lúa (Đông xuân, Hè thu, Lúa mùa)	1986 - 2000
5.4.14. Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.15- Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.16- Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.17- Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.18- Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.19- Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.20- Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.21- Diện tích lúa mùa phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.22- Năng suất lúa mùa phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.23- Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.24- Diện tích, năng suất và sản lượng ngô, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.4.25- Diện tích ngô phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.26- Năng suất ngô phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.27- Sản lượng ngô phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.28- Diện tích, năng suất và sản lượng khoai lang, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.4.29- Diện tích khoai lang phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.30- Năng suất khoai lang phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.31- Sản lượng khoai lang phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.32- Diện tích, năng suất và sản lượng sắn, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.4.33- Diện tích sắn phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.34. Năng suất sản phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.4.35- Sản lượng sản phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.36- Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp hàng năm, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.4.37- Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.4.38- Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.4.39- Diện tích mía phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.40- Năng suất mía phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.41- Sản lượng mía phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.42- Diện tích lạc phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.43- Năng suất lạc phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.44- Sản lượng lạc phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.45- Diện tích đậu tương phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.46- Năng suất đậu tương phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.47- Sản lượng đậu tương phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.48- Diện tích thuốc là phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.49- Sản lượng thuốc lá phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.4.50- Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.4.51- Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.4.52- Diện tích cho sản phẩm của một số cây công nghiệp lâu năm, 1986 - 1999		1986 - 1999
5.4.53- Chăn nuôi gia súc, gia cầm, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.4.54- Số lượng trâu phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.55- Số lượng bò phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.56- Số lượng lớn phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.57- Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế, 1986 - 1999	Các hoạt động lâm nghiệp (Trồng và nuôi rừng, Khai thác lâm sản, Lâm nghiệp khác)	1986 - 1999
5.4.58- Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994, 1986 - 2000		1986 - 2000

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.4.59- Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương, 1986 - 1999	Tỉnh, thành phố	1986 - 1999
5.4.60- Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.61- Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.62- Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.63- Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.4.64- Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994, 1986 - 2000	Các hoạt động thủy sản (Nuôi trồng và Khai thác)	1986 - 2000
5.4.65- Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.66- Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.67- Sản lượng thủy sản phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.68- Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.4.69- Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.70- Diện tích nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.71- Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.72- Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.4.73- Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương, 1986 - 2000	Tỉnh, thành phố	1986 - 2000
5.5. Công nghiệp		
5.5.1- Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế, 1986 - 2000	Thành phần kinh tế (Nhà nước, Ngoài quốc doanh, Đầu tư nước ngoài)	1986 - 2000
5.5.2- Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp, 1986 - 2000	Ngành công nghiệp	1986 - 2000

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.5.3- Số doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp, 1986 - 2000	Ngành công nghiệp	1986 - 2000
5.5.4- Số cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp, 1986 - 2000	Ngành công nghiệp	1986 - 2000
5.5.5- Số doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp, 1989 - 2000	Ngành công nghiệp	1989 - 2000
5.5.6- Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.5.7- Số doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.5.8- Số cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.5.9- Số doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm 1387 phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.5.10- Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế, 1986 - 2000	Khu vực kinh tế (khu vực vốn trong nước, khu vực vốn nước ngoài)	1986 - 2000
5.5.11- Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh phân theo thành phần kinh tế, 1986 - 2000	Thành phần kinh tế (Kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài quốc doanh, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1986 - 2000
5.5.12- Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1982 phân theo ngành công nghiệp, 1986 - 1990	Ngành công nghiệp	1986 - 2000
5.5.13- Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1989 phân theo ngành công nghiệp, 1991 - 1995	Ngành công nghiệp	1991 - 1995
5.5.14- Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp, 1995 - 2000	Ngành công nghiệp	1995 - 2000

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.5.15- Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100), 1986 - 2000	Ngành công nghiệp	1986 - 2000
5.5.16- Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.5.17- Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100), 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.5.18- Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp, 1986 – 2000	Ngành công nghiệp	1986 - 2000
5.6. Đầu tư và Xây dựng		
5.6.1- Vốn đầu tư xây dựng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế, 1986 - 2000	Thành phần kinh tế	1986 - 2000
5.6.2- Vốn đầu tư xây dựng theo giá so sánh phân theo thành phần kinh tế, 1986 - 2000	Thành phần kinh tế	1986 - 2000
5.6.3- Vốn đầu tư xây dựng theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế, 1986 - 2000	Ngành kinh tế	1986 - 2000
5.6.4- Vốn đầu tư xây dựng theo giá so sánh 1989 phân theo ngành kinh tế, 1986 - 1995	Ngành kinh tế	1986 - 2000
5.6.5- Vốn đầu tư xây dựng theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế, 1995 - 2000	Ngành kinh tế	1995 - 2000
5.6.6- Vốn đầu tư xây dựng của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo cấp quản lý, 1986 - 2000	Cấp quản lý	1986 - 2000
5.6.7- Vốn đầu tư xây dựng của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh phân theo cấp quản lý, 1986 - 2000	Cấp quản lý	1986 - 2000
5.6.8. Vốn đầu tư xây dựng của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo nguồn vốn, 1986 - 2000	Nguồn vốn	1986 - 2000
5.6.9- Vốn đầu tư xây dựng của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh phân theo nguồn vốn, 1986 - 2000	Nguồn vốn	1986 - 2000
5.6.10- Vốn đầu tư xây dựng của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế, 1995 - 2000	Ngành kinh tế	1995 - 2000

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.6.11- Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế, 1995 - 2000	Ngành kinh tế	1995 - 2000
5.6.12- Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước do trung ương quản lý theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế, 1986 - 1994	Ngành kinh tế	1986 - 1994
5.6.13- Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1989 phân theo ngành kinh tế, 1986 - 1994	Ngành kinh tế	1986 - 1994
5.6.14- Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước do trung ương quản lý theo giá thực tế phân theo Bộ và Tổng cục, 1986 - 1994	Cơ quan quản lý (Bộ, Tổng cục)	1986 - 1994
5.6.15- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1989 phân theo Bộ và Tổng cục, 1986 - 1994	Cơ quan quản lý (Bộ, Tổng cục)	1986 - 1994
5.6.16- Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép, 1988 - 2000	Ngành kinh tế và Năm	1988 - 2000
5.6.17- Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo một số đối tác đầu tư chủ yếu, 1988 - 2000	Một số đối tác đầu tư chủ yếu	1988 - 2000
5.6.18- Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương, 1988 - 2000	Tỉnh, thành phố	1988 - 2000
5.6.19- Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế, 1995 - 2000	Ngành kinh tế	1995 - 2000
5.6.20- Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế, 1995 - 2000	Ngành kinh tế	1995 - 2000
5.6.21- Năng lực mới tăng thuộc vốn đầu tư của Nhà nước, 1986 - 1999		1986 - 1999
5.7. Thương mại, Giá cả và Du lịch		
5.7.1- Số doanh nghiệp thương mại, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế, 1993 - 2000	Thành phần kinh tế	1993 - 2000
5.7.2- Số doanh nghiệp thương mại, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.7.3- Số doanh nghiệp thương mại, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương, 1997 - 2000	Cấp quản lý và Tỉnh, thành phố	1997 - 2000

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.7.4- Số người kinh doanh thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ cá thể tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.7.5- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế, 1986 - 2000	Khu vực kinh tế	1986 - 2000
5.7.6- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động, 1986 - 2000	Ngành hoạt động	1986 - 2000
5.7.7- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế và phân theo ngành kinh doanh, 1986 - 2000	Khu vực kinh tế và Ngành kinh doanh	1986 - 2000
5.7.8- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước theo giá thực tế phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.7.9- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.7.10- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế tư nhân và cá thể theo giá thực tế phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.7.11- Chỉ số giá tiêu dùng, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.7.12- Chỉ số giá tiêu dùng phân theo các nhóm hàng hoá chủ yếu (Năm 1985 = 1), 1986 - 2000	Các nhóm hàng hoá chủ yếu	1986 - 2000
5.7.13- Chỉ số giá tiêu dùng phân theo các nhóm hàng hoá chủ yếu (Năm 1990 = 100), 1986 - 2000	Các nhóm hàng hoá chủ yếu	1986 - 2000
5.7.14- Chỉ số giá tiêu dùng phân theo các nhóm hàng hoá chủ yếu (Năm 1995 = 100), 1986-2000	Các nhóm hàng hoá chủ yếu	1986 - 2000
5.7.15- Chỉ số giá tiêu dùng phân theo các nhóm hàng hoá chủ yếu (Tháng 12 năm trước = 100), 1986-2000	Các nhóm hàng hoá chủ yếu	1986 - 2000
5.7.16- Chỉ số giá mua hàng nông, lâm và thuỷ sản, 1986 - 1995		1986 - 1995
5.7.17- Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm và thuỷ sản (Năm trước = 100), 1996 - 2000		1996 - 2000

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.7.18- Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm và thuỷ sản (Năm 1995 = 100), 1996 - 2000		1996 - 2000
5.7.19- Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100), 1996 - 2000		1996 - 2000
5.7 20- Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng Công nghiệp (Năm 1995 = 100), 1996 - 2000		1996 - 2000
5.7.21- Chỉ số giá bán vật tư sản xuất, 1986 - 1995		1986 - 1995
5.7.22- Chỉ số giá bán vật tư sản xuất, 1996 - 2000		1996 - 2000
5.7.23- Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ (Tháng 12 năm trước = 100), 1991 - 2000		1991 - 2000
5.7.24- Chỉ số giá xuất khẩu, 1986 - 1995		1986 - 1995
5.7.25- Chỉ số giá nhập khẩu, 1986 - 1995		1986 - 1995
5.7.26- Chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu (Năm trước = 100), 1996 - 2000		1996 - 2000
5.7.27- Giá xuất khẩu bình quân năm của một số mặt hàng chủ yếu, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.7.28- Giá nhập khẩu bình quân năm của một số mặt hàng chủ yếu, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.7.29- Tổng mức lưu chuyển ngoại thương và cân đối thương mại, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.7.30- Trị giá xuất khẩu phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương, 1986 - 2000	Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương	1986 - 2000
5.7.31- Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương, 1986 - 2000	Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương	1986 - 2000
5.7.32- Trị giá xuất khẩu phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1986 - 2000	Nước và vùng lãnh thổ	1986 - 2000
5.7.33- Trị giá nhập khẩu phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1986 - 2000	Nước và vùng lãnh thổ	1986 - 2000
5.7.34- Trị giá xuất khẩu trực tiếp của địa phương, 1996 - 2000		1996 - 2000
5.7.35- Trị giá nhập khẩu trực tiếp của địa phương, 1996 - 2000		1996 - 2000
5.7.36- Khối lượng xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.7.37- Trị giá xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.7.38- Khối lượng nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.7.39- Trị giá nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu, 1986 - 2000		1986 - 2000

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.7.40- Khối lượng xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1986 - 2000	Nước và vùng lãnh thổ	1986 - 2000
5.7.41- Trị giá xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1986-2000	Nước và vùng lãnh thổ	1986 - 2000
5.7.42- Khối lượng nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1986 - 2000	Nước và vùng lãnh thổ	1986 - 2000
5.7.43- Trị giá nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu phân theo nước và vùng lãnh thổ, 1986 - 2000	Nước và vùng lãnh thổ	1986 - 2000
5.7.44- Khối lượng xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu đến 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, 1996 - 2000		1996 - 2000
5.7.45- Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu đến 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, 1996 - 2000		1996 - 2000
5.7.46- Khối lượng một số mặt hàng nhập khẩu từ 10 thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, 1996 - 2000		1996 - 2000
5.7.47- Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu từ 10 thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, 1996 - 2000		1996 - 2000
5.7.48- Khách quốc tế đến Việt Nam, 1995 - 2000	Nước và vùng lãnh thổ; Mục đích đến; Phương tiện đến	1995 - 2000
5.8. Vận tải và Bưu chính, Viễn thông		
5.8.1- Phương tiện vận tải đường bộ, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.8.2- Phương tiện vận tải đường sắt, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.8.3- Phương tiện vận tải đường biển, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.8.4- Một số chỉ tiêu chính về kết quả hoạt động của ngành vận tải, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.8.5- Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo cấp quản lý và phân theo thành phần kinh tế, 1986 - 2000	Cấp quản lý và Thành phần kinh tế	1986 - 2000
5.8.6- Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo cấp quản lý và phân theo thành phần kinh tế, 1986 - 2000	Cấp quản lý và Thành phần kinh tế	1986 - 2000

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.8.7- Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải, 1986 - 2000	Ngành vận tải	1986 - 2000
5.8.8- Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải, 1986 - 2000	Ngành vận tải	1986 - 2000
5.8.9- Khối lượng hành khách vận chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.8.10- Khối lượng hành khách luân chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.8.11- Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ của vận tải địa phương phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.8.12- Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ của vận tải địa phương phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.8.13- Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thuỷ của vận tải địa phương phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.8.14- Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thuỷ của vận tải địa phương phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.8.15- Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo cấp quản lý và thành phần kinh tế, 1986 - 2000	Cấp quản lý và Thành phần kinh tế	1986 - 2000
5.8.16- Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo cấp quản lý và thành phần kinh tế, 1986 - 2000	Cấp quản lý và Thành phần kinh tế	1986 - 2000
5.8.17- Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải, 1986 - 2000	Ngành vận tải	1986 - 2000
5.8.18- Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải, 1986 - 2000	Ngành vận tải	1986 - 2000
5.8.19- Khối lượng hàng hoá vận chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.8.20- Khối lượng hàng hoá luân chuyển của vận tải địa phương phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.8.21- Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ của vận tải địa phương phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.8.22- Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ của vận tải địa phương phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.8.23- Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ của vận tải địa phương phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.8.24- Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy của vận tải địa phương phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.8.25- Vận tải hàng hóa và hành khách của ngành vận tải hàng không, 1990 - 2000	Trong nước; Ngoài nước	1990 - 2000
5.8.26- Khối lượng xuất và nhập khẩu một số hàng hoá chủ yếu thông qua các cảng biển do trung ương quản lý, 1990 - 2000	Hàng xuất khẩu, Hàng nhập khẩu, Hàng nội địa; Phân theo cảng	1990 - 2000
5.8.27- Cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành bưu chính, viễn thông có đến 31/12 hàng năm, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.8.28- Số máy điện thoại có đến 31/12 phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.8.29- Doanh thu bưu chính, viễn thông, 1986 - 2000	Bưu chính, Viễn thông, Phát hành báo	1986 - 2000
5.9. Giáo dục, Y tế, Văn hóa và Mức sống dân cư		1986 - 2000
5.9.1- Số trường, lớp, giáo viên và học sinh mẫu giáo, 1986 - 2000		1995 - 2000
5.9.2- Số trường mẫu giáo phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.3- Số lớp mẫu giáo phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.4- Số giáo viên mẫu giáo phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.5- Số học sinh mẫu giáo phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.6- Số trường phổ thông, 1986 - 2000	Tiểu học và THCS; Trung học	1986 - 2000
5.9.7- Số trường tiểu học và trung học cơ sở phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.9.8- Số trường trung học phổ thông phân theo địa phương, 1995 - 2000	Tỉnh, thành phố	1995 - 2000
5.9.9- Số lớp học phổ thông phân theo cấp, 1986 - 2000	Cấp học (Tiểu học, THCS, Trung học)	1986 - 2000
5.9.10- Số lớp tiểu học phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.9.11- Số lớp trung học cơ sở phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.12- Số lớp trung học phổ thông phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.13- Số giáo viên phổ thông phân theo cấp, 1986 - 2000	Cấp học (Tiểu học, THCS, Trung học)	1986 - 2000
5.9.14- Số giáo viên tiểu học phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.15- Số giáo viên trung học cơ sở phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.16- Số giáo viên trung học phổ thông phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.17- Số học sinh phổ thông phân theo cấp, 1986 - 2000	Cấp học (Tiểu học, THCS, Trung học)	1986 - 2000
5.9.18- Số học sinh tiểu học phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.19- Số học sinh trung học cơ sở phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.20- Số học sinh trung học phổ thông phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.21- Số trường đại học và cao đẳng phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.22- Số trường trung học chuyên nghiệp phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.23- Số trường công nhân kỹ thuật phân theo địa phương, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.24- Số giáo viên đại học và cao đẳng phân theo địa phương có trường, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố có trường	1996 - 2000
5.9.25- Số giáo viên trung học chuyên nghiệp phân theo địa phương có trường, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố có trường	1996 - 2000
5.9.26- Số giáo viên các trường công nhân kỹ thuật phân theo địa phương có trường, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố có trường	1996 - 2000
5.9.27- Số sinh viên đại học và cao đẳng hệ dài hạn phân theo địa phương có trường, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố có trường	1996 - 2000
5.9.28- Số học sinh trung học chuyên nghiệp hệ dài hạn phân theo địa phương có trường, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố có trường	1996 - 2000
5.9.29- Số học sinh các trường công nhân kỹ thuật phân theo địa phương có trường, 1996 - 2000	Tỉnh, thành phố có trường	1996 - 2000

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.9.30- Số sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật hệ dài hạn, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.9.31- Số cơ sở y tế, 1986 - 2000	Bệnh viện, phòng khám khu vực; Viện điều dưỡng và phục hồi chức năng; Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	1986 - 2000
5.9.32- Số giường bệnh, 1986 - 2000	Bệnh viện, phòng khám khu vực; Viện điều dưỡng và phục hồi chức năng; Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	1986 - 2000
5.9.33- Số giường bệnh của bệnh viện và của phòng khám khu vực phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương, 1996 - 2000	Cấp quản lý; Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.34- Số giường của viện điều dưỡng phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương, 1996 - 2000	Cấp quản lý; Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.35- Số giường bệnh của trạm y tế phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương, 1996 - 2000	Cấp quản lý; Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.36- Số cán bộ y tế, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.9.37- Số bác sĩ phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương, 1996 - 2000	Cấp quản lý; Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.38- Số y sĩ phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương, 1996 - 2000	Cấp quản lý; Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.39- SỐ y tá phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương, 1996 - 2000	Cấp quản lý; Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.40- Số nữ hộ sinh phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương, 1996 - 2000	Cấp quản lý; Tỉnh, thành phố	1996 - 2000

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.9.41- Số dược sĩ cao cấp phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương, 1996 - 2000	Cấp quản lý; Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.42- Số dược sĩ trung cấp phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương, 1996 - 2000	Cấp quản lý; Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.43- Số dược tá phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương, 1996 - 2000	Cấp quản lý; Tỉnh, thành phố	1996 - 2000
5.9.44- Số sách xuất bản phân theo cấp quản lý và phân theo loại sách, 1986 - 2000	Cấp quản lý và Loại sách	1986 - 2000
5.9.45- Số thư viện công cộng, 1986 - 2000	Cấp quản lý	1986 - 2000
5.9.46- Hoạt động nghệ thuật sân khấu và chiếu phim, 1986 - 2000		1986 - 2000
5.9.47- Tỷ lệ hộ nghèo phân theo vùng, 1993 - 1995	Vùng; Nghèo lương thực thực phẩm và Nghèo nói chung	1993 - 1995
5.9.48- Thu nhập bình quân một người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo 5 nhóm thu nhập, 1994 - 1995	Nguồn thu	1994 - 1995
5.9.49- Chênh lệch giữa nhóm hộ thu nhập cao nhất và nhóm hộ thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo thành thị nông thôn, phân theo vùng và phân theo ngành sản xuất kinh doanh, 1994 - 1995	Thành thị, nông thôn; Vùng; Ngành sản xuất kinh doanh	1994 - 1995
5.9.50- Chi tiêu bình quân một hộ một năm theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng, 1994 - 1995	Thành thị, nông thôn; Vùng	1994 - 1995
5.9.51- Chi tiêu bình quân một người một năm theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng, 1994 - 1995	Thành thị, nông thôn; Vùng	1994 - 1995
5.9.52- Chi cho đời sống bình quân một người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị nông thôn, phân theo vùng, phân theo ngành sản xuất kinh doanh và phân theo 5 nhóm thu nhập, 1994 - 1995	Thành thị, nông thôn; Vùng; Ngành sản xuất kinh doanh; 5 nhóm thu nhập	1994 - 1995
5.9.53- Chi không phải ăn, uống, hút bình quân một người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng, 1994 - 1995	Thành thị, nông thôn; Vùng	1994 - 1995
5.9.54- Thu nhập bình quân một người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng, 1996 - 1999	Thành thị, nông thôn; Vùng	1996 - 1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.9.55- Thu nhập bình quân một người một tháng theo giá thực tế phân theo địa phương, 1996 - 1999	Tỉnh, thành phố	1996 - 1999
5.9.56- Thu nhập bình quân một người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn, phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo ngành sản xuất kinh doanh chính và phân theo vùng, 1996 - 1999	Thành thị, nông thôn; 5 nhóm thu nhập; Ngành sản xuất kinh doanh chính; Vùng	1996 - 1999
5.9.57- Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất phân theo thành thị nông thôn, phân theo ngành sản xuất kinh doanh chính và phân theo vùng, 1996 - 1999	Thành thị, nông thôn; Ngành sản xuất kinh doanh chính; Vùng	1996 - 1999
5.9.58- Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất phân theo thành thị nông thôn, phân theo ngành sản xuất kinh doanh chính và phân theo vùng, 1996 - 1999	Thành thị, nông thôn; Ngành sản xuất kinh doanh chính; Vùng	1996 - 1999
5.9.59- Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất phân theo địa phương, 1999	Tỉnh, thành phố	
5.9.60- Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng, 1996 - 1999	Thành thị, nông thôn; Vùng	1996 - 1999
5.9.61- Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng, 1996 - 1999	Thành thị, nông thôn; Vùng	1996 - 1999
5.9.62- Chi tiêu bình quân một người một tháng theo giá thực tế phân theo địa phương và phân theo khoản mục chi tiêu, 1996 - 1999	Tỉnh, thành phố; Khoản mục chi tiêu	1996 - 1999
5.9.63- Cơ cấu chi tiêu bình quân một người một tháng theo giá thực tế phân theo địa phương và phân theo khoản mục chi tiêu, 1996 - 1999	Tỉnh, thành phố; Khoản mục chi tiêu	1996 - 1999
5.9.64- Chi tiêu bình quân một người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị nông thôn, phân theo khoản mục chi tiết và phân theo vùng, 1996 - 1999	Thành thị, nông thôn; Khoản mục chi tiêu; Vùng	1996 - 1999
5.9.65- Thu nhập và chi tiêu cho đời sống bình quân một người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng, 1996 - 1999	Thành thị, nông thôn; Vùng	1996 - 1999
5.9.66- Trị giá đầu tư nhà ở và TSCĐ bình quân một hộ theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng, 1996 - 1999	Thành thị, nông thôn; Vùng	1996 - 1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
5.9.67- Tỷ lệ các hộ tự đánh giá về đời sống năm 1999 so với năm 1990 và 1996 phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng	Thành thị, nông thôn; Vùng	